

ॐ ཨཱུཾ །



(NGUYỄN VĂN HÂY)

MSSV: HV8067

Khóa luận cuối kỳ: môn Kinh Trung Bộ

Giáo Sư hướng dẫn:

HT.TS. THÍCH BỬU CHÁNH

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02/2009

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HCM



THÍCH MINH BẢO

(NGUYỄN VĂN HÂY)

MSSV: HV8067

**TƯ TƯỞNG THỪA TỰ PHÁP TRONG
KINH THỪA TỰ PHÁP VÀ GIÁ TRỊ ỨNG DỤNG
TRONG ĐỜI SỐNG TU HỌC**

Khóa luận cuối kỳ: môn Kinh Trung Bộ

Chuyên ngành: Lịch Sử Phật Giáo

Giáo Sư hướng dẫn:

HT.TS. THÍCH BỬU CHÁNH

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02/2009

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bài nghiên cứu này do tôi làm. Trong quá trình làm bài không sao chép bất cứ công trình nghiên cứu của tác giả khác. Nếu có gì xảy ra tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02/2009

Thích Minh Bảo

This image shows a full page of a handwriting practice worksheet. It consists of approximately 20 horizontal rows. Each row is defined by two parallel dotted lines, creating a series of uniform gaps for letter height. The entire page is otherwise blank, with no margins, text, or other markings.

LỜI TRI ÂN

Chúng con thành kính tri ân Giáo Thọ Sư, Người đã hướng dẫn cho chúng con trong quá trình thực hiện khoá luận này.

Chúng con thành kính tri ân các vị Giáo Thọ ở Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã dạy dỗ, động viên, khích lệ và giúp đỡ chúng con trong những tháng ngày tu học.

Xin cảm ơn những huynh đệ, đạo hữu học chung khóa VIII đã chia sẻ những kinh nghiệm học tập và cùng thảo luận để hoàn thành khoá luận này.

Trong quá trình thực hiện chắc chắn có những điểm thiếu sót. Kính mong Giáo Thọ Sư hoan hỷ chỉ dạy thêm.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02/2009

Học viên: Thích Minh Bảo

LỜI CAM ĐOAN
NHẬN XÉT CỦA GIÁO THỌ
LỜI TRI ÂN

A. DẪN NHẬP	1
1. Lý do chọn đề tài:	1
2. Tổng quan nghiên cứu:	2
3. Mục tiêu nghiên cứu:	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:	3
4.1. Đối tượng nghiên cứu	3
4.2. Phạm vi	3
5. Phương pháp nghiên cứu:	3
6. Sơ đồ hình ảnh:	4
7. Danh mục viết tắt	4
8. Quy ước trích dẫn Kinh điển	5
9. Kết cấu đề tài:	6
B. NỘI DUNG	7
CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT KINH THỪA TỰ PHÁP VÀ NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN	7
1.1 Vị trí của Kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh	7
1.2 Duyên khởi của bài kinh: lợi lộc và sự cung kính	7
1.3 Cấu trúc nội dung của bài	9
1.3.1. Lời khuyến giáo của Đức Phật	9
1.3.2. Câu chuyện hai vị Tỳ-kheo và phần vật thực còn dư	9
1.3.3. Lời giảng giải của Tôn giả Sāriputta	10
1.4. Khái niệm thừa tự Pháp	10
1.4.1. Pháp trực tiếp	10
1.4.2. Pháp gián tiếp	11
1.5. Khái niệm thừa tự tài vật	11
1.5.1. Tài vật trực tiếp	11

1.5.2. Tài vật gián tiếp	11
1.6. Lòng bi mẫn của Đức Phật trong lời giáo giới	13
CHƯƠNG 2: NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ CON ĐƯỜNG THỰC HÀNH CỦA NGƯỜI THỪA TỰ PHÁP	14
2.1. Thừa tự Pháp và thừa tự tài vật là hai định hướng sống	14
2.2 Không phủ nhận vật chất nhưng không để vật chất thống trị.....	14
2.3. Ý nghĩa câu chuyện hai vị Tỳ-kheo	15
2.4. Năm đức hạnh của người thừa tự Pháp	15
2.4.1. Thiếu dục	15
2.4.2. Tri túc	16
2.4.3. Đoạn giảm.....	16
2.4.4. Dễ nuôi dưỡng.....	16
2.4.5. Tinh tấn.....	17
2.5. Mười đề tài đàm luận chân chánh	18
2.6. Ba hình thức viễn ly	18
2.6.1. Thân viễn ly	18
2.6.2. Tâm viễn ly.....	19
2.6.3. Sanh y viễn ly.....	19
2.7. Trách nhiệm của các thế hệ trong Tăng đoàn	20
2.8. Lợi dưỡng và tiến trình phát sinh phiền não.....	20
2.8.1. Phẫn nộ và hiềm hận	20
2.8.2. Gièm pha và ganh đua	20
2.8.3. Ganh tỵ và bõn xẻn.....	21
2.8.4. Xảo trá và lừa gạt.....	21
2.8.5. Bướng bỉnh, kiêu mạn và xao lãng	21
2.9. Con đường Trung đạo để đoạn trừ tham và sân.....	22
2.9.1. Chánh kiến	22
2.9.2. Chánh tư duy	23
2.9.3. Chánh ngữ.....	23
2.9.4. Chánh nghiệp	23
2.9.5. Chánh mạng	23

2.9.6. Chánh tinh tấn	23
2.9.7. Chánh niệm	23
2.9.8. Chánh định	23
2.10. Vai trò của chỉ tịnh và minh sát.....	24
CHƯƠNG 3: SỰ TƯƠNG ỨNG TRONG KINH ĐIỂN VÀ GIÁ TRỊ ỨNG DỤNG HIỆN NAY	26
3.1. Kinh Pháp Cú: con đường lợi dưỡng và con đường Niết-bàn.....	26
3.2. Kinh Thánh Chủng: bốn truyền thống của bậc Thánh.....	26
3.3. Tôn giả Mahākassapa: hình mẫu của người thừa tự Pháp.....	27
3.4. Kinh Không Uế Nhiễm: nhận diện mong cầu bất thiện	27
3.5. Kinh Những Suy Tầm Của Bậc Đại Nhân	28
3.6. Kinh Giáo Giới Gotamī: tiêu chuẩn nhận diện Chánh pháp.....	28
3.7. Giá trị đối với đời sống Tăng đoàn	29
3.7.1. Giữ vững mục tiêu xuất gia	29
3.7.2. Giáo dục Tăng Ni trẻ.....	30
3.7.3. Xây dựng sự hòa hợp	30
3.7.4. Quản lý tài chính và tài sản tự viện.....	30
3.8. Giá trị đối với hoạt động hoằng pháp	31
3.8.1. Hoằng pháp không phải tìm kiếm danh tiếng	31
3.8.2. Lấy chuyển hóa làm tiêu chuẩn	31
3.8.3. Không tạo sự lệ thuộc vào cá nhân	31
3.9. Giá trị đối với người Phật tử tại gia	32
3.9.1. Thừa tự Pháp trong gia đình	32
3.9.2. Thái độ đúng khi cúng dường	32
3.9.3. Thiểu dục và đời sống tiêu dùng	32
3.10. Thừa tự Pháp trong bối cảnh công nghệ và mạng xã hội.....	33
3.11. Những tiêu chuẩn nhận diện người thừa tự Pháp	34
3.11.1. Đối với vật dụng	34
3.11.2. Đối với danh vọng	34
3.11.3. Đối với sự tu tập	34
3.11.4. Đối với cộng đồng.....	35

3.12. Một số đề xuất thực hành	35
<i>3.12.1. Tổ chức ngày quán xét bốn món vật dụng</i>	<i>35</i>
<i>3.12.2. Đưa Kinh Thừa Tự Pháp vào chương trình giáo dục</i>	<i>35</i>
<i>3.12.3. Thiết lập nguyên tắc minh bạch</i>	<i>35</i>
<i>3.12.4. Tạo không gian viễn ly.....</i>	<i>35</i>
<i>3.12.5. Thực hành tùy hỷ</i>	<i>35</i>
<i>3.12.6. Thường xuyên nhớ mục đích cuối cùng</i>	<i>36</i>
BẢNG GIÁ TRỊ HỌC	37
<i>Bảng 1. So sánh người thừa tự Pháp và người thừa tự tài vật.....</i>	<i>37</i>
<i>Bảng 2. Mối liên hệ giữa giáo lý và ứng dụng thực tiễn</i>	<i>38</i>
TỔNG KẾT	39
CHÚ THÍCH.....	41
TÀI LIỆU THAM KHẢO	43
PHỤ LỤC.....	44
1. Các thuật ngữ về đời sống tu tập	46
2. Các thuật ngữ về viễn ly	47
3. Các thuật ngữ về phiền não.....	48
4. Các thuật ngữ về con đường giải thoát	49
5. Một số câu Pāli quan trọng trong Kinh Thừa Tự Pháp	51
5.1. Lời giáo giới căn bản	51
5.2. Lòng thương tưởng của Đức Phật	51
5.3. Con đường đoạn trừ tham và sân	51

A. DẪN NHẬP

1. Lý do chọn đề tài:

Trong tiến trình tồn tại và phát triển của Phật giáo, đời sống vật chất luôn giữ một vị trí cần thiết nhưng không phải là mục đích tối hậu. Người xuất gia cần y phục để che thân, vật thực để duy trì mạng sống, trú xứ để nghỉ ngơi và thuốc men để chữa trị bệnh tật. Tuy nhiên, nếu không có chánh niệm và trí tuệ, những điều kiện vốn chỉ là phương tiện hỗ trợ tu tập có thể trở thành nguyên nhân của tham ái, tranh chấp, hơn thua, ganh tỵ và suy thoái đời sống phạm hạnh.

Kinh Thừa Tự Pháp, Pāli là *Dhammadāyāda Sutta*, được xếp ở vị trí thứ ba trong Trung Bộ Kinh, trực tiếp đề cập vấn đề này. Lời dạy trọng tâm của Đức Phật là: người đệ tử cần trở thành người kế thừa Chánh pháp, không nên chỉ trở thành người kế thừa tài vật. Đây không phải là lời phủ nhận hoàn toàn giá trị của vật chất, cũng không phải chủ trương khổ hạnh cực đoan. Nội dung kinh hướng người tu đến thái độ đúng đắn đối với vật chất: thọ dụng có suy xét, không tham đắm, không xem lợi dưỡng và danh vọng là thước đo giá trị của đời sống tu hành. [1]

Bản chú giải Kinh Thừa Tự Pháp cho biết bài kinh được thuyết trong bối cảnh Đức Phật và Tăng đoàn nhận được rất nhiều lợi lộc, sự cung kính và các vật dụng cúng dường. Một số vị Tỳ-kheo dần xem trọng vật dụng, dính mắc vào vật dụng, thậm chí lớn tiếng kêu gọi người cúng dường dành phần cho thầy tể độ hoặc thầy giáo thọ của mình. Trước hiện tượng ấy, Đức Phật không cấm đoán hoàn toàn việc tiếp nhận vật dụng, bởi đời sống của người xuất gia vẫn phải nương vào bốn món nhu yếu. Thay vào đó, Ngài chỉ dạy con đường trở thành người thừa tự Pháp, xem lời dạy ấy như một tấm gương để người tu tự nhìn lại chính mình.[2]

Trong hoàn cảnh xã hội hiện đại, đời sống Phật giáo có nhiều điều kiện phát triển. Cơ sở tự viện được xây dựng khang trang, hoạt động từ thiện và hoằng pháp được tổ chức rộng rãi, phương tiện truyền thông giúp giáo pháp đến gần với đông đảo quần chúng. Tuy nhiên, chính những thuận duyên ấy cũng có thể làm phát sinh nguy cơ thế tục hóa, chạy theo hình thức, danh tiếng, số lượng người ủng hộ hoặc giá trị vật chất. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài **“*Tư tưởng Thừa tự Pháp trong Kinh Thừa Tự Pháp và giá trị ứng dụng trong đời sống tu học*”** không chỉ có ý nghĩa tìm hiểu một bài kinh trong Trung Bộ Kinh mà còn góp phần xây dựng cho đời sống tu

học, quản lý tự viện, giáo dục Tăng Ni và thực hành Phật pháp trong xã hội đương đại.

2. Tổng quan nghiên cứu:

Kinh Thừa Tự Pháp đã được dịch sang tiếng Việt trong hệ thống Trung Bộ Kinh của Hòa thượng Thích Minh Châu. Nội dung kinh gồm hai phần chính. Phần đầu là lời giáo giới trực tiếp của Đức Phật về sự thừa tự Pháp và câu chuyện hai vị Tỳ-kheo đứng trước phần vật thực còn dư. Phần sau là lời giảng giải của Tôn giả Sāriputta về việc người đệ tử có tùy học hạnh viễn ly của bậc Đạo sư hay không, đồng thời chỉ rõ tham, sân và nhiều phiền não khác phải được đoạn trừ bằng con đường Trung đạo, tức Bát Chánh đạo. [3]

Bản chú giải *Dhammadāyādasuttavaṇṇanā* mở rộng nhiều nội dung quan trọng như duyên khởi của bài kinh, ý nghĩa của Pháp và tài vật, sự khác nhau giữa Pháp trực tiếp và Pháp gián tiếp, tài vật trực tiếp và tài vật gián tiếp, năm đức hạnh phát sinh từ sự thiếu dục, ba hình thức viễn ly, các phiền não liên hệ đến lợi dưỡng, cũng như sự phối hợp giữa chỉ tịnh và minh sát. Đây là nguồn tư liệu quan trọng giúp người nghiên cứu hiểu bài kinh không chỉ ở phương diện văn bản mà còn ở phương diện giáo lý và thực hành.

Ngoài Kinh Thừa Tự Pháp, nhiều bài kinh khác cũng đề cập tinh thần thiếu dục, tri túc, viễn ly và không đắm nhiễm lợi dưỡng. Kinh Pháp Cú phân biệt rõ con đường dẫn đến lợi dưỡng thế gian với con đường dẫn đến Niết-bàn. Kinh Thánh Chủng trình bày bốn truyền thống cao quý của bậc Thánh: biết đủ đối với y phục, vật thực, trú xứ và vui thích trong sự tu tập đoạn trừ. Tương Ưng Kassapa lấy Tôn giả Mahākassapa (Ma-ha-ca-diếp) làm hình mẫu của người biết đủ, không tìm cầu vật dụng bằng phương tiện không chân chánh và không bị trói buộc bởi vật dụng đã nhận được.[4]

Các kinh này tạo thành một hệ thống tư tưởng nhất quán: vật chất được thừa nhận như điều kiện hỗ trợ nhưng không thể thay thế mục tiêu giải thoát; sự tu tập không được đánh giá bằng mức độ sung túc mà phải được đánh giá bằng khả năng giảm tham, giảm sân, tăng trưởng giới, định và tuệ.

3. Mục tiêu nghiên cứu:

Đề tài hướng đến những mục tiêu chính sau đây:

Thứ nhất, làm rõ bối cảnh, cấu trúc và nội dung căn bản của Kinh Thừa Tụ Pháp.

Thứ hai, phân tích khái niệm thừa tụ Pháp và thừa tụ tài vật trên cơ sở kinh văn và bản chú giải.

Thứ ba, chỉ ra mối liên hệ giữa tinh thần thừa tụ Pháp với thiếu dục, tri túc, viễn ly, tinh tấn, Bát Chánh đạo và sự tu tập chỉ – quán.

Thứ tư, đối chiếu Kinh Thừa Tụ Pháp với một số kinh điển liên hệ nhằm làm rõ tính nhất quán của tư tưởng không đắm nhiễm lợi dưỡng trong giáo pháp của Đức Phật.

Thứ năm, rút ra những giá trị ứng dụng cho đời sống Tăng đoàn, hoạt động hoằng pháp, quản lý tự viện và việc tu học của người Phật tử tại gia.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính là tư tưởng thừa tụ Pháp được trình bày trong Kinh Thừa Tụ Pháp và bản chú giải của bài kinh.

4.2. Phạm vi

- Kinh Thừa Tụ Pháp, Trung Bộ Kinh số 3 – MN.3.
- Bản chú giải *Dhammadāyādasuttavaṇṇanā*.
- Một số kinh liên hệ trong Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Kinh Pháp Cú.
- Một số nguyên tắc thực hành liên quan đến bốn món vật dụng, thiếu dục, tri túc, viễn ly và Bát Chánh đạo.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp phân tích văn bản: Phân tích cấu trúc, thuật ngữ và nội dung của kinh văn.
- Phương pháp giải thích: Làm rõ ý nghĩa của các khái niệm *dhamma*, *āmisā*, *viveka*, *appicchatā*, *santuṭṭhi* và *majjhimā paṭipadā*.
- Phương pháp đối chiếu kinh điển: So sánh Kinh Thừa Tụ Pháp với các bài kinh có nội dung tương đồng.

- Phương pháp hệ thống hóa: Sắp xếp các nội dung thành hệ thống từ nhận thức, đạo đức đến phương pháp thực hành.
- Phương pháp ứng dụng: Liên hệ giáo lý với đời sống Tăng đoàn và người Phật tử trong bối cảnh hiện đại.

6. Sơ đồ hình ảnh:

Sơ đồ 1: Duyên khởi của Kinh Thừa Tụ Pháp – Tr. 8

Sơ đồ 2: Cấu trúc khái niệm “Thừa tụ Pháp” và “Thừa tụ tài vật” - Tr. 12

Sơ đồ 3: Tiến trình thăng tiến của người thừa tụ Pháp – Tr. 17

Sơ đồ 4: Ba cấp độ viễn ly – Tr. 19

Sơ đồ 5: Tiến trình suy thoái của người thừa tụ tài vật – Tr. 22

Sơ đồ 6: Trung đạo và Bát Chánh đạo – Tr. 24

Sơ đồ 7: Đối chiếu các kinh điển liên hệ (từ mục 3.1 – 3.6) – Tr. 29

Sơ đồ 8: Giá trị ứng dụng hiện nay (từ 3.7 – 3.10) – Tr. 33

Sơ đồ 9: Sơ đồ tổng kết toàn đề tài – Tr. 36

7. Danh mục viết tắt

CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ
MN	<i>Majjhima Nikāya</i> – Trung Bộ Kinh
AN	<i>Aṅguttara Nikāya</i> – Tăng Chi Bộ Kinh
SN	<i>Saṃyutta Nikāya</i> – Tương Ưng Bộ Kinh
DN	<i>Dīgha Nikāya</i> – Trường Bộ Kinh
DHP.	<i>Dhammapada</i> – Kinh Pháp Cú
VIN.	<i>Vinaya Piṭaka</i> – Luật Tạng
VIBH.	<i>Vibhaṅga</i> – Bộ Phân Tích
PAṬIS.	<i>Paṭisambhidāmagga</i> – Vô Ngại Giải Đạo
JĀ.	<i>Jātaka</i> – Bản Sanh

UD.	<i>Udāna</i> – Kinh Phật Tự Thuyết
PĀLI	Ngôn ngữ kinh điển được sử dụng chủ yếu trong truyền thống Phật giáo Theravāda
TỠ-KHEO	Bhikkhu – nam tu sĩ đã thọ giới Cụ túc
TỠ-KHEO-NI	<i>Bhikkhunī</i> – nữ tu sĩ đã thọ giới Cụ túc

Ghi chú

Trong nội dung đề tài, các ký hiệu **MN**, **AN**, **SN**, **DN** được sử dụng khi dẫn nguồn kinh điển theo hệ thống Nikāya. Ví dụ:

- **MN 3**: Kinh Thừa Tự Pháp (*Dhammadāyāda Sutta*), Trung Bộ Kinh số 3.
- **MN 5**: Kinh Không Uế Nhiễm (*Anaṅgaṇa Sutta*).
- **AN 4.28**: Kinh Thánh Chủng (*Ariyavaṃsa Sutta*).
- **AN 8.30**: Kinh Những Suy Tầm Của Bậc Đại Nhân.
- **AN 8.53**: Kinh Giáo Giới Gotamī.
- **AN 10.69**: Kinh Những Đề Tài Đàm Luận.
- **SN 16.1**: Kinh Tri Túc.
- **SN 16.3**: Kinh Ví Dụ Mặt Trăng.
- **Dhp. 75**: Kinh Pháp Cú, kệ 75.

8. Quy ước trích dẫn Kinh điển

Trong đề tài này, việc trích dẫn kinh điển Pāli được thực hiện theo hệ thống ký hiệu quốc tế thông dụng, sử dụng tên viết tắt của các bộ kinh kèm theo số thứ tự của bài kinh. Quy ước cụ thể như sau:

Ký hiệu	Tên Pāli	Tên Việt	Quy ước đánh số
DN	<i>Dīgha Nikāya</i>	Trường Bộ Kinh	DN + số bài kinh
MN	<i>Majjhima Nikāya</i>	Trung Bộ Kinh	MN + số bài kinh
SN	<i>Saṃyutta Nikāya</i>	Tương Ưng Bộ Kinh	SN + số Tương Ưng + số bài

			kinh
AN	<i>Anguttara Nikāya</i>	Tăng Chi Bộ Kinh	AN + số Chương Pháp + số bài kinh
Dhp	<i>Dhammapada</i>	Kinh Pháp Cú	Dhp + số kệ
Ud	<i>Udāna</i>	Kinh Phật Tự Thuyết	Ud + chương + số bài kinh
Jā	<i>Jātaka</i>	Kinh Bồn Sanh	Jā + số truyện hoặc số tham chiếu
Vin	<i>Vinaya Piṭaka</i>	Luật Tạng	Vin + phần/quyển + số trang hoặc đoạn tùy ấn bản

9. Kết cấu đề tài:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, chú thích và tài liệu tham khảo, nội dung đề tài được chia thành ba chương:

- **Chương 1:** Khái quát Kinh Thừa Tự Pháp và những khái niệm căn bản.
- **Chương 2:** Nội dung tư tưởng và con đường thực hành của người thừa tự Pháp.
- **Chương 3:** Sự tương ứng trong kinh điển và giá trị ứng dụng hiện na

B. NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT KINH THỪA TỰ PHÁP VÀ NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN

1.1 Vị trí của Kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh

Kinh Thừa Tự Pháp là bài kinh thứ ba của Trung Bộ Kinh, thuộc phẩm Pháp Môn Căn Bản. Tên Pāli của bài kinh là *Dhammadāyāda Sutta*. Trong đó, *dhamma* có nghĩa là Pháp, giáo pháp, con đường thực hành và thực tại được chứng ngộ; *dāyāda* có nghĩa là người thừa kế, người tiếp nhận di sản. Vì vậy, *dhammadāyāda* có thể được hiểu là người thừa tự Pháp, người tiếp nhận và thực hành di sản tinh thần của Đức Phật.

Danh xưng của bài kinh trực tiếp xác định câu hỏi trung tâm: Sau khi đi theo Đức Phật, người đệ tử thật sự tiếp nhận điều gì từ Ngài? Đó là vật chất, danh vọng, địa vị và sự cung kính, hay là giới, định, tuệ, con đường giải thoát và sự chứng ngộ Niết-bàn?

Kinh văn không phủ nhận việc người xuất gia tiếp nhận bốn món vật dụng. Vấn đề nằm ở chỗ người tu có sử dụng chúng như phương tiện hay biến chúng thành đối tượng của tham ái. Một người có thể sống trong điều kiện đơn sơ nhưng tâm vẫn đầy mong cầu; ngược lại, một người có thể thọ dụng vật dụng đầy đủ nhưng không dính mắc. Do đó, ranh giới giữa thừa tự Pháp và thừa tự tài vật trước hết là ranh giới trong thái độ và động cơ của tâm.

1.2 Duyên khởi của bài kinh: lợi lộc và sự cung kính

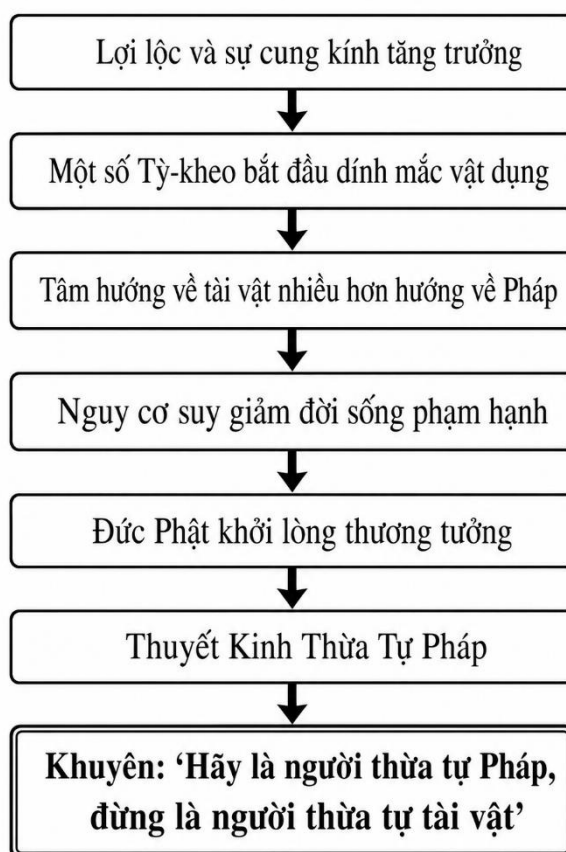
Theo bản chú giải, Đức Phật và Tăng đoàn đương thời nhận được rất nhiều sự kính trọng và cúng dường từ các tầng lớp trong xã hội. Người dân mang đến cơm, nước, xe cộ, y phục, vòng hoa, hương thơm, thuốc men và nhiều nhu yếu phẩm khác. Số lượng người tìm đến cúng dường có lúc rất đông, những xe chở vật dụng xếp thành hàng dài.[5]

Lợi dưỡng phát sinh không phải tự nhiên mà có. Đối với Đức Phật, đó được xem là quả của công hạnh và bố thí ba-la-mật đã được tích lũy lâu dài. Đối với Tăng đoàn, sự cúng dường phát sinh từ niềm tin của quần chúng đối với Tam bảo. Tuy nhiên, lợi dưỡng dù phát sinh từ thiện tâm vẫn có thể trở thành thử thách đối với người tiếp nhận.

Bản chú giải mô tả một số Tỳ-kheo dần coi trọng, dính mắc và chìm đắm trong vật dụng. Khi các thí chủ mang dầu, mật ong, mật mía hoặc các vật phẩm khác đến cúng dường, một số vị lớn tiếng yêu cầu dành phần cho thầy của mình. Hành vi ấy biểu hiện sự vận động của tâm tham dưới hình thức bảo vệ quyền lợi, phe nhóm hoặc quan hệ thầy trò.

Nhận thấy hiện tượng đó, Đức Phật khởi lên sự xúc động theo Pháp. Tuy nhiên, Ngài không chế định rằng mọi vật dụng đều không thích hợp, bởi người xuất gia cần dựa vào vật dụng để duy trì thân mạng và thực hành Sa-môn pháp. Thay vì cấm đoán, Đức Phật thuyết con đường của người thừa tự Pháp. Bản chú giải ví bài kinh như một tấm gương lớn đặt ở cổng thành: người đi qua nhìn vào gương, thấy lỗi nơi diện mạo của mình rồi tự sửa đổi. Cũng vậy, người học Pháp nghe lời dạy này phải tự soi lại động cơ, hành vi và cách sử dụng vật chất của chính mình.[6]

Hình ảnh tấm gương cho thấy phương pháp giáo dục của Đức Phật không chỉ là áp đặt giới cấm từ bên ngoài. Ngài giúp đệ tử phát triển khả năng tự nhận thức. Khi một người thực sự nhìn thấy nguy hiểm của tham ái, người ấy tự nguyện điều chỉnh đời sống mà không cần bị cưỡng ép.



Sơ đồ 1: Duyên khởi bài kinh

(Sơ đồ trên cho thấy bài kinh không xuất hiện trong hoàn cảnh lý thuyết thuần túy, mà được Đức Phật thuyết giảng từ một thực trạng cụ thể trong Tăng đoàn. Khi lợi dưỡng và sự cung kính gia tăng, nếu người xuất gia thiếu chánh niệm và trí tuệ, vật dụng vốn chỉ là phương tiện sẽ trở thành nguyên nhân của tham ái và tranh chấp. Vì vậy, lời dạy về sự “thừa tự Pháp” là một sự định hướng lại lý tưởng xuất gia, giúp người đệ tử quay về với mục tiêu cốt lõi là giải thoát.)

1.3 Cấu trúc nội dung của bài

1.3.1. Lời khuyên giáo của Đức Phật

Đức Phật khuyên các Tỳ-kheo hãy trở thành người thừa tự Pháp, không nên trở thành người thừa tự tài vật. Ngài nói lời này xuất phát từ lòng thương tưởng, mong các đệ tử tiếp nhận di sản cao quý nhất là con đường giải thoát.

Đức Phật cũng chỉ rõ trách nhiệm liên đới giữa thầy và trò. Nếu các đệ tử chỉ chạy theo tài vật, người đời sẽ chê trách họ là những đệ tử chỉ biết kế thừa lợi dưỡng. Đồng thời, bậc Đạo sư cũng có thể bị chỉ trích là không giáo dục được đệ tử. Ngược lại, khi các đệ tử sống đúng Pháp, phẩm hạnh của họ vừa làm sáng danh Tăng đoàn vừa chứng minh giá trị giáo pháp của Đức Phật.

1.3.2. Câu chuyện hai vị Tỳ-kheo và phần vật thực còn dư

Đức Phật đưa ra một trường hợp giả định. Sau khi Ngài đã thọ thực đầy đủ, còn một phần vật thực cần bỏ đi. Hai vị Tỳ-kheo đến trong tình trạng đói và kiệt sức. Đức Phật cho phép họ dùng phần vật thực ấy.

Vị thứ nhất suy nghĩ rằng Đức Phật đã dạy phải trở thành người thừa tự Pháp, không phải người thừa tự tài vật. Vì vậy, vị ấy từ chối phần vật thực còn dư và chấp nhận trải qua ngày đêm trong tình trạng đói yếu.

Vị thứ hai suy nghĩ rằng phần vật thực này thanh tịnh, Đức Phật đã dùng xong và cho phép thọ dụng. Vị ấy ăn để vượt qua đói mệt rồi tiếp tục tu tập.

Đức Phật xác nhận rằng vị thứ hai không phạm lỗi. Vị ấy thọ dụng vật thực hợp pháp và tiếp tục thực hành Sa-môn pháp. Tuy nhiên, vị thứ nhất được Đức Phật đánh giá là đáng kính và đáng tán thán hơn, bởi sự khước từ ấy có khả năng đưa đến thiểu dục, tri túc, giảm thiểu nhu cầu, dễ nuôi dưỡng và tinh tấn trong thời gian lâu dài. [7]

Điều này không có nghĩa Đức Phật khuyến khích hành xác hoặc xem đói khát là mục tiêu. Điểm được tán thán là sức mạnh tinh thần và khuynh hướng không lệ thuộc. Trong cùng một hoàn cảnh, cả hai vị đều không phạm lỗi, nhưng vị thứ nhất

thể hiện một mức độ quyết tâm cao hơn đối với lý tưởng thừa tự Pháp.

1.3.3. Lời giảng giải của Tôn giả Sāriputta

Sau khi Đức Phật rời khỏi hội chúng, Tôn giả Sāriputta tiếp tục giảng giải.

Ngài phân tích hai trường hợp:

- Bạc Đạo sư sống viễn ly nhưng đệ tử không tùy học viễn ly.
- Bạc Đạo sư sống viễn ly và đệ tử cũng tùy học viễn ly.

Đệ tử không tùy học viễn ly khi không thực hành thân viễn ly, không đoạn trừ những pháp mà Đức Phật dạy phải đoạn trừ, sống nhiều nhu cầu, lời lung, dẫn đầu trong sự thoái lui và từ bỏ trách nhiệm hướng đến giải thoát.

Ngược lại, người tùy học viễn ly biết sống tiết chế, đoạn trừ phiền não, không nặng về tích lũy vật chất, siêng năng thực hành và hướng đến mục tiêu Niết-bàn.

Tôn giả Sāriputta tiếp tục xác định tham và sân là các ác pháp cần đoạn trừ. Phương pháp đoạn trừ là con đường Trung đạo, tức Bát Chánh đạo. Sau đó, kinh liệt kê nhiều phiền não khác như phẫn nộ, hiềm hận, gièm pha, ganh đua, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, tự phụ, kiêu mạn, quá mạn, đam mê và xao lãng.

Như vậy, vấn đề thừa tự tài vật không dừng lại ở việc sở hữu nhiều hay ít. Đó là một tiến trình tâm lý: ham muốn vật chất dẫn đến so sánh, so sánh dẫn đến ganh đua, ganh đua dẫn đến ganh tỵ, che giấu lỗi lầm và nhiều hình thức bất thiện khác.

1.4. Khái niệm thừa tự Pháp

1.4.1. Pháp trực tiếp

Theo bản chú giải, Pháp trực tiếp, *nippariyāyadhamma*, chỉ chín pháp siêu thế gồm bốn Đạo, bốn Quả và Niết-bàn. Đây là thành quả tối hậu được chứng nghiệm nơi tự thân của hành giả.

Bốn Đạo gồm:

1. Đạo Dự lưu.
2. Đạo Nhất lai.
3. Đạo Bất lai.
4. Đạo A-la-hán.

Bốn Quả là kết quả tương ứng của bốn Đạo. Niết-bàn là thực tại bất tử, sự chấm dứt tham, sân, si và toàn bộ khổ đau.

Gọi là thừa tự Pháp theo nghĩa trực tiếp tức là hành giả không chỉ hiểu lời dạy trên phương diện tri thức mà làm cho Đạo, Quả và sự giải thoát hiện thực trong chính thân tâm mình.

1.4.2. Pháp gián tiếp

Pháp gián tiếp, *pariyāyadhamma*, bao gồm những thiện pháp hướng đến giải thoát như bố thí, trì giới, giữ ngày trai giới, cung kính Tam bảo, nghe Pháp, thuyết Pháp, hành thiền và phát triển các tầng thiền định.

Những pháp này chưa phải là Niết-bàn nhưng tạo điều kiện đưa hành giả đến Niết-bàn. Chúng giống như con đường dẫn đến đích. Một người thực hành bố thí mà không chấp thủ, giữ giới để thanh tịnh thân khẩu, nghe Pháp để phát triển chánh kiến và hành thiền để đoạn trừ phiền não đang từng bước tiếp nhận di sản của Đức Phật.[8]

Việc phân biệt Pháp trực tiếp và Pháp gián tiếp giúp tránh hai thái cực. Thái cực thứ nhất là chỉ chú trọng học thuyết cao siêu nhưng xem nhẹ những thiện pháp căn bản. Thái cực thứ hai là dừng lại ở việc làm phước, cúng dường hoặc nghi lễ mà không hướng đến mục tiêu giải thoát. Người thừa tự Pháp cần thực hành đầy đủ cả phương tiện lẫn cứu cánh.

1.5. Khái niệm thừa tự tài vật

1.5.1. Tài vật trực tiếp

Tài vật trực tiếp, *nippariyāyāmisā*, trước hết chỉ bốn món vật dụng:

- Y phục.
- Vật thực.
- Trú xứ.
- Thuốc men và các phương tiện trị bệnh.

Đức Phật cho phép người xuất gia sử dụng những vật dụng này. Ngài cho phép y phục do cư sĩ cúng dường, các hình thức trai phạn hợp pháp, những loại trú xứ phù hợp và một số dược phẩm cần thiết. Vì thế, trở thành người thừa tự Pháp không đồng nghĩa với việc phủ nhận hoặc tiêu hủy mọi điều kiện vật chất.[9]

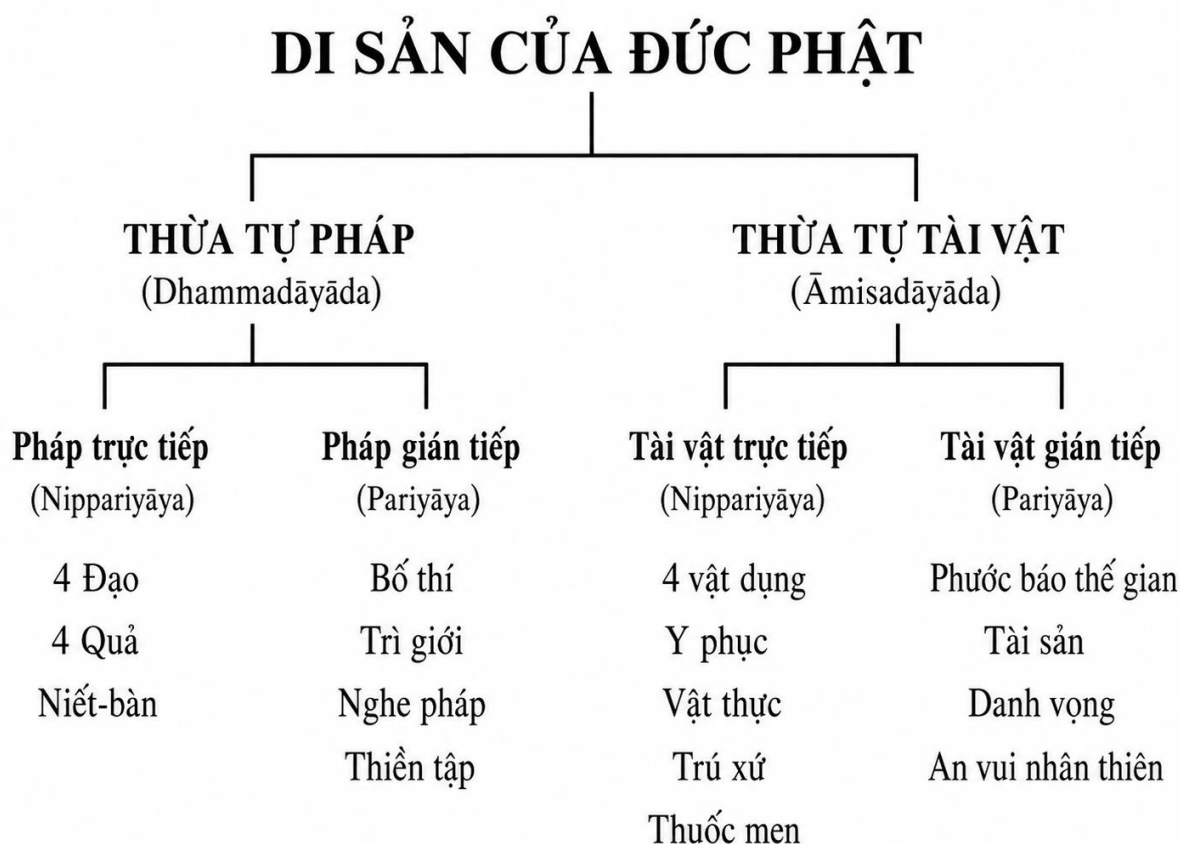
Vấn đề là người tu sử dụng bốn vật dụng với mục đích gì. Y phục được sử dụng để che thân và bảo vệ thân thể; vật thực để duy trì mạng sống; trú xứ để tránh thời tiết và tạo điều kiện tu tập; thuốc men để chữa bệnh. Khi vật dụng được sử dụng đúng mục đích, chúng trở thành trợ duyên. Khi chúng được sử dụng để thỏa mãn tham dục, phô trương địa vị hoặc cạnh tranh, chúng trở thành đối tượng trói buộc.

1.5.2. Tài vật gián tiếp

Bản chú giải còn nói đến tài vật gián tiếp, *pariyāyāmisā*. Đó là những thiện nghiệp được thực hiện với mục tiêu chủ yếu là hưởng phước báo nhân thiên, tài sản, danh vọng hoặc đời sống an vui trong vòng luân hồi.

Bồ thí và trì giới vẫn là thiện nghiệp, nhưng kết quả phụ thuộc vào động cơ và hướng tâm. Người bồ thí với tâm cầu giải thoát đang sử dụng thiện nghiệp như Pháp gián tiếp. Người chỉ hướng đến tài sản, địa vị hoặc sự hưởng thụ trong đời sau đang tìm kiếm tài vật gián tiếp.

Sự phân chia này cho thấy tư tưởng thừa tự Pháp đi sâu vào động cơ nội tâm. Cùng một hành động cúng dường, người này có thể tăng trưởng buông xả, người khác lại tăng trưởng sự đồi chác tâm linh. Cùng một việc tu tập, người này hướng đến đoạn tận tham ái, người khác có thể hướng đến danh tiếng của một người tu hành.



Sơ đồ 2: Cấu trúc khái niệm “Thừa tự Pháp” và “Thừa tự tài vật”

(Sơ đồ này giúp làm rõ chiều sâu tư tưởng của bản chú giải. Đức Phật không chỉ đối lập đơn giản giữa “Pháp” và “tài vật”, mà còn cho thấy cả hai đều có nghĩa trực tiếp và gián tiếp. Pháp trực tiếp là cứu cánh giải thoát, còn Pháp gián tiếp là những thiện pháp đưa đến cứu cánh ấy. Tương tự, tài vật trực tiếp là bốn món vật dụng cần thiết, còn tài vật gián tiếp là những phước báo và lợi ích thuộc vòng luân hồi. Nhờ đó, bài kinh không rơi vào cực đoan phủ nhận vật chất, mà hướng người học đến việc phân định rõ cứu cánh và phương tiện.)

1.6. Lòng bi mẫn của Đức Phật trong lời giáo giới

Đức Phật khẳng định Ngài nói lời khuyên này vì lòng thương tưởng các đệ tử. Ngài không muốn họ mất đi lợi lộc chân thật. Lợi lộc chân thật không phải là y phục đẹp, vật thực ngon, chỗ ở sang trọng hay nhiều người kính trọng, mà là sự thành tựu giới, định, tuệ và giải thoát.

Bản chú giải đưa ra sự đối lập giữa những người xuất gia nặng về vật chất và các vị đại đệ tử thượng tôn giáo pháp như Sāriputta, Mahāmoggallāna và Mahākassapa. Người sống vì vật chất có thể đánh mất lý tưởng xuất gia và chịu hậu quả đau khổ. Người tôn trọng giáo pháp có thể thành tựu thần thông, trí tuệ và giải thoát.

Lòng bi mẫn của Đức Phật thể hiện ở chỗ Ngài nhìn xa hơn những lợi ích trước mắt. Có khi lời dạy của Ngài nghiêm khắc nhưng mục đích là bảo vệ người đệ tử khỏi sự suy thoái lâu dài. Một người thầy chân chính không chỉ giúp học trò được thuận lợi mà còn giúp học trò không đánh mất mục tiêu cao quý.

CHƯƠNG 2: NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ CON ĐƯỜNG THỰC HÀNH CỦA NGƯỜI THỪA TỰ PHÁP

2.1. Thừa tự Pháp và thừa tự tài vật là hai định hướng sống

Thừa tự Pháp và thừa tự tài vật không nhất thiết là hai nhóm người cố định. Đây có thể là hai khuynh hướng cùng tồn tại trong mỗi người tu.

Khi một người xuất gia dành phần lớn tâm lực cho việc học Pháp, giữ giới, thiền định, đoạn trừ phiền não và phụng sự chúng sinh mà không cầu danh lợi, khuynh hướng thừa tự Pháp đang tăng trưởng.

Khi người ấy bắt đầu quan tâm quá mức đến vật dụng, địa vị, số lượng người kính trọng, quyền kiểm soát tài sản hoặc ảnh hưởng cá nhân, khuynh hướng thừa tự tài vật đang tăng trưởng.

Do đó, người tu phải thường xuyên tự xét:

- Mình đang sử dụng vật chất hay đang bị vật chất sử dụng?
- Mình đang hoằng pháp vì lòng từ bi hay để khẳng định bản thân?
- Mình đang xây dựng đạo tràng để hỗ trợ tu học hay để tạo biểu tượng địa vị?
- Mình hoan hỷ khi người khác thành công hay cảm thấy bị đe dọa?
- Khi không nhận được sự kính trọng, tâm mình có bất mãn hay không?

Các câu hỏi này giúp chuyển lời dạy của bài kinh thành phương pháp quán chiếu cụ thể.

2.2 Không phủ nhận vật chất nhưng không để vật chất thống trị

Một điểm quan trọng cần nhấn mạnh là Đức Phật không dạy người đệ tử phải hoàn toàn loại bỏ vật chất. Thân thể là điều kiện để tu tập; vì vậy, người tu vẫn cần được nuôi dưỡng, chữa bệnh và bảo vệ.

Trung đạo đối với vật chất gồm hai mặt.

Một mặt, người tu không chạy theo hưởng thụ, xa hoa và tích lũy. Mặt khác, người tu cũng không cố ý hành hạ thân thể, từ chối những điều kiện cần thiết chỉ để tạo hình ảnh khổ hạnh.

Sự thọ dụng đúng Pháp cần có ba đặc điểm:

1. **Đúng mục đích:** Sử dụng vật dụng để duy trì đời sống và hỗ trợ tu tập.
2. **Có chánh niệm:** Nhận biết cảm thọ, tham muốn và sự dính mắc đang phát sinh.
3. **Có trí tuệ:** Thấy tính vô thường, giới hạn và nguy hiểm của sự lệ thuộc.

Một vị Tỳ-kheo dùng vật thực ngon nhưng không tham đắm có thể thanh tịnh hơn một người ăn uống kham khổ nhưng đầy tự hào về hạnh khổ hạnh của mình. Vì

vậy, điều quyết định không chỉ là chất lượng vật dụng mà là trạng thái tâm trong lúc tìm kiếm, tiếp nhận và sử dụng.

2.3. Ý nghĩa câu chuyện hai vị Tỳ-kheo

Câu chuyện hai vị Tỳ-kheo giúp làm rõ tính linh hoạt của giáo pháp.

Vị thứ hai thọ dụng phần vật thực còn dư không bị quở trách. Vật thực ấy thanh tịnh, Đức Phật đã cho phép, và vị ấy dùng để phục hồi sức khỏe rồi tiếp tục tu tập. Trường hợp này biểu hiện sự sử dụng vật chất đúng chức năng.

Vị thứ nhất từ chối vật thực và được tán thán hơn. Sự tán thán không nằm ở việc chịu đói tự thân mà nằm ở khả năng dứt khoát với tâm tìm cầu. Hành động ấy trở thành một dấu ấn nội tâm, giúp vị ấy ghi nhớ lý tưởng thừa tự Pháp trong những hoàn cảnh về sau.

Bản chú giải giải thích rằng khi tham muốn hoặc lười biếng phát sinh trong tương lai, chính sự kiện từng khước từ phần vật thực còn dư của Đức Phật sẽ trở thành “gậy móc câu” kéo vị ấy trở lại. Vị ấy có thể tự nhắc: trước đây, trong lúc đói yếu, ta còn có thể giữ vững quyết tâm; tại sao hôm nay lại để tâm chạy theo nhu cầu hoặc lười biếng?

Như vậy, hành động khước từ có giá trị như một lời nguyện và một chuẩn mực tự thân. Nó tạo ra ký ức đạo đức giúp hành giả không dễ dàng thỏa hiệp với phiền não.

2.4. Năm đức hạnh của người thừa tự Pháp

Bản chú giải xác định năm phẩm chất được tăng trưởng từ sự không tham đắm vật thực:

2.4.1. Thiểu dục

Thiểu dục không có nghĩa là không có bất kỳ nhu cầu nào. Thiểu dục là biết giới hạn nhu cầu ở mức cần thiết, không liên tục tìm kiếm sự mới lạ, tiện nghi hoặc thỏa mãn.

Người thiểu dục không lấy sự thiếu thốn làm lý tưởng, nhưng cũng không đồng nhất hạnh phúc với số lượng vật sở hữu. Họ có khả năng sống an ổn với những điều kiện đơn giản.

Trong đời sống tu hành, thiểu dục bảo vệ thời gian và năng lượng. Khi nhu cầu ít, người tu không phải dành quá nhiều tâm lực cho việc tìm kiếm, bảo quản và tranh chấp tài vật. Tâm được nhẹ nhàng để hướng vào việc học Pháp và hành thiền.

2.4.2. Tri túc

Tri túc là biết đủ với những gì hợp pháp và thích hợp đã nhận được. Người biết đủ không so sánh phần mình với phần người khác.

Bản chú giải đưa ra hình ảnh đối lập rất cụ thể. Người không biết đủ dù được cúng dường vật thực tốt vẫn tỏ ra không hài lòng, chê trách thí chủ hoặc tiếp tục tìm món khác. Người biết đủ dù nhận được vật thực tốt hay xấu đều hoan hỷ, không khinh thường sự bố thí ít ỏi của người khác và trở về tiếp tục bổn phận tu học.[10]

Tri túc không chỉ đem lại bình an cho người tiếp nhận mà còn bảo vệ niềm tin của thí chủ. Khi người cúng dường thấy người tu không đòi hỏi, không phân biệt nhiều ít, họ cảm nhận được sự thanh tịnh và phát sinh tín tâm chân chánh.

2.4.3. Đoạn giảm

Đoạn giảm là làm mỏng bớt và loại trừ những khuynh hướng bất thiện. Người tu không chỉ giảm vật dụng bên ngoài mà quan trọng hơn là giảm tham, sân, kiêu mạn, ganh tỵ và nhu cầu được công nhận.

Có người sống trong căn phòng rất nhỏ nhưng tâm đầy so sánh, tự hào và bất mãn. Người ấy mới chỉ giảm điều kiện bên ngoài chứ chưa thực hiện sự đoạn giảm nội tâm.

Đoạn giảm chân thật xảy ra khi mỗi hoàn cảnh trở thành cơ hội làm yếu phiền não. Không được vật tốt thì không buồn, được vật tốt thì không mê đắm, người khác được nhiều hơn thì không ganh tỵ, bị góp ý thì không cố bảo vệ bản ngã.

2.4.4. Dễ nuôi dưỡng

Người dễ nuôi dưỡng không tạo gánh nặng quá mức cho bản thân và người hộ trì. Vị ấy không ám chỉ, nịnh bợ, gợi ý hoặc dùng ảnh hưởng tinh thần để tìm kiếm vật dụng.

Dễ nuôi dưỡng không đồng nghĩa với việc không được chăm sóc. Khi bệnh, người tu có thể sử dụng thuốc men thích hợp; khi cần phương tiện để hoằng pháp, có thể tiếp nhận phương tiện. Tuy nhiên, mọi sự tiếp nhận phải dựa trên nhu cầu chân thật và nguyên tắc minh bạch.

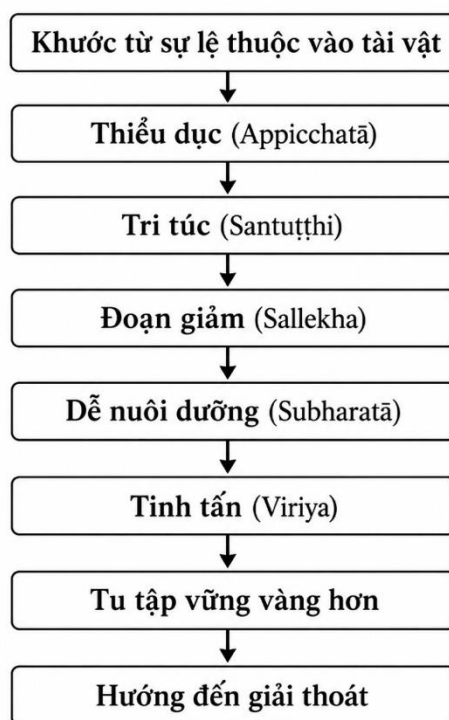
Trong quan hệ giữa Tăng đoàn và cư sĩ, phẩm chất dễ nuôi dưỡng tạo nên sự lành mạnh. Người cư sĩ cúng dường bằng niềm tin và tự nguyện; người xuất gia tiếp nhận bằng lòng biết ơn nhưng không lệ thuộc hoặc chi phối thí chủ.

2.4.5. Tinh tấn

Khi nhu cầu được tiết chế, hành giả có nhiều điều kiện để tinh tấn. Tinh tấn ở đây là nỗ lực ngăn ngừa bất thiện chưa sinh, đoạn trừ bất thiện đã sinh, làm phát sinh thiện pháp chưa sinh và duy trì thiện pháp đã sinh.

Tinh tấn không phải là hoạt động bận rộn. Một người có thể tham gia rất nhiều công việc Phật sự nhưng ít có thời gian nhìn lại tâm mình. Tinh tấn đúng Pháp phải hướng đến sự thanh lọc thân, khẩu và ý.

Bản chú giải trình bày một chuỗi phát triển: năm đức hạnh hỗ trợ mười đề tài đàm luận chân chánh; mười đề tài ấy hỗ trợ ba học giới, định và tuệ; ba học hỗ trợ năm pháp uẩn của bậc vô học; cuối cùng dẫn đến Niết-bàn. Hình ảnh được sử dụng là mưa trên đỉnh núi chảy xuống khe, ao, sông nhỏ, sông lớn rồi đổ ra đại dương. Một hành động tiết chế nhỏ nếu được duy trì có thể trở thành khởi điểm của tiến trình giải thoát rộng lớn.[11]



Sơ đồ 3: Tiến trình thăng tiến của người thừa tự Pháp

(Bản chú giải đặc biệt nhấn mạnh năm đức tính phát sinh từ đời sống không dính mắc lợi dưỡng. Đây là một chuỗi phát triển có tính logic: càng ít ham muốn thì càng dễ biết đủ; càng biết đủ thì càng dễ đoạn giảm phiền não; càng đoạn giảm thì càng dễ sống nhẹ nhàng, ít làm gánh nặng cho người khác; và chính từ đó, tinh tấn chân chính mới được củng cố. Sơ đồ này cho thấy người thừa tự Pháp không chỉ được mô tả bằng danh xưng, mà bằng cả một tiến trình tu tập nội tâm.)

2.5. Mười đề tài đàm luận chân chánh

Mười đề tài được nhắc đến gồm:

1. Ít ham muốn.
2. Biết đủ.
3. Viễn ly.
4. Không tụ hội, không vướng mắc.
5. Tinh tấn.
6. Giới.
7. Định.
8. Tuệ.
9. Giải thoát.
10. Tri kiến giải thoát.

Tăng Chi Bộ Kinh xác nhận đây là những đề tài nói chuyện thích hợp đối với người xuất gia. Những lời nói ấy hướng đến nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết-bàn.[12]

Nội dung người tu thường xuyên nói đến cũng phản ánh nội dung tâm thức của họ. Nếu câu chuyện trong tự viện chủ yếu xoay quanh tài sản, người giàu, người nghèo, món ăn, phương tiện, quyền lợi và hơn thua, tâm tập thể dễ bị thế tục hóa. Nếu đại chúng thường thảo luận về giới, định, tuệ, thiếu dục, sự thực hành và cách đoạn trừ phiền não, môi trường ấy hỗ trợ lý tưởng thừa tự Pháp.

Điều này không có nghĩa mọi cuộc trò chuyện đời thường đều sai. Những vấn đề tổ chức và sinh hoạt vẫn cần được giải quyết. Tuy nhiên, chúng không nên chiếm hết thời gian và không gian vốn dành cho sự tu học.

2.6. Ba hình thức viễn ly

Tôn giả Sāriputta trình bày tinh thần tùy học sự viễn ly của bậc Đạo sư. Bản chú giải phân biệt ba hình thức viễn ly.

2.6.1. Thân viễn ly

Thân viễn ly là tạm rời xa những nơi ồn náo, hội họp và các điều kiện dễ làm tâm tán loạn. Đó có thể là sống trong rừng, ở nơi yên tĩnh, dành thời gian độc cư hoặc thiết lập những khoảng thời gian không bị chi phối bởi công việc bên ngoài.

Thân viễn ly là điều kiện thuận lợi nhưng chưa phải cứu cánh. Một người sống một mình nhưng tâm luôn nghĩ đến danh tiếng, tài vật và người khác vẫn chưa thật sự viễn ly.

2.6.2. Tâm viễn ly

Tâm viễn ly là sự tách rời khỏi tham, sân, hôn trầm, trạo cử, nghi ngờ và các bất thiện pháp. Đây là chiều sâu của viễn ly.

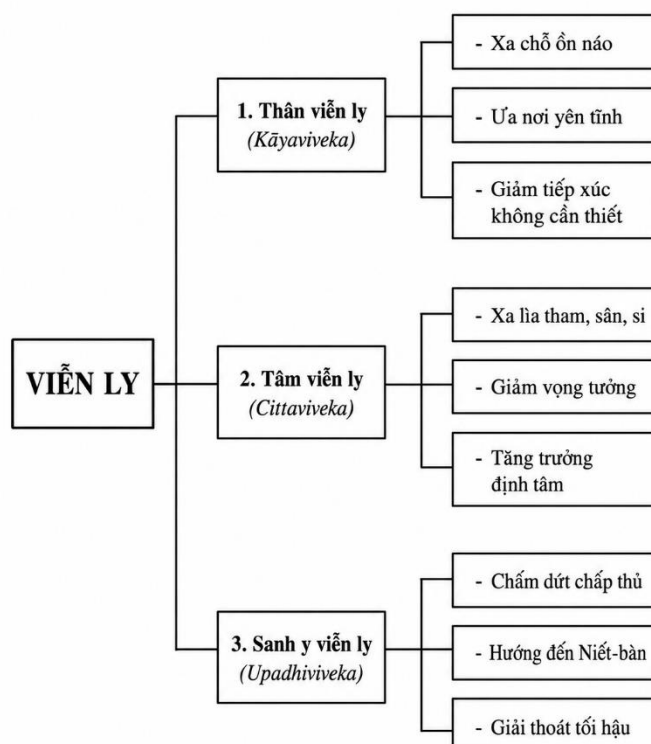
Tâm viễn ly không nhất thiết phụ thuộc hoàn toàn vào địa điểm. Người có chánh niệm vẫn có thể giữ tâm không đắm nhiễm giữa đại chúng. Ngược lại, người thiếu tu tập có thể mang cả thế giới vọng tưởng vào nơi rừng vắng.

Thân viễn ly hỗ trợ tâm viễn ly; tâm viễn ly làm cho thân viễn ly có ý nghĩa.

2.6.3. Sanh y viễn ly

Sanh y viễn ly là sự thoát khỏi các nền tảng của tái sinh và khổ đau, được đồng nhất với Niết-bàn. Đây là sự viễn ly tối hậu.

Khi người tu đặt xuống gánh nặng, không còn nỗ lực hướng đến Niết-bàn, bản chú giải gọi đó là từ bỏ trách nhiệm đối với sanh y viễn ly. Như vậy, sự thừa tự Pháp đòi hỏi hành giả không được quên mục đích cuối cùng. Hoạt động giáo dục, từ thiện, xây dựng và tổ chức chỉ thực sự mang ý nghĩa Phật giáo khi vẫn nằm trong định hướng ly tham và giải thoát.



Sơ đồ 4: Ba cấp độ viễn ly

(Viễn ly trong Kinh Thừa Tự Pháp không chỉ có nghĩa là đi vào rừng hoặc tránh xa đám đông. Bản chú giải mở rộng thành ba cấp độ: thân viễn ly, tâm viễn ly và sanh y viễn ly.

Thân viễn ly là phương tiện, tâm viễn ly là nội dung tu tập, còn sanh y viễn ly là cứu cánh tối hậu. Cách phân chia này có giá trị phương pháp luận rất rõ, giúp người nghiên cứu tránh hiểu viễn ly theo nghĩa hình thức đơn thuần.)

2.7. Trách nhiệm của các thế hệ trong Tăng đoàn

Tôn giả Sāriputta không giới hạn lời cảnh tỉnh cho một nhóm riêng biệt. Các vị trưởng lão, trung niên và tân học đều có trách nhiệm tùy học hạnh viễn ly.

Đối với trưởng lão, trách nhiệm càng lớn vì họ là hình mẫu cho thế hệ sau. Nếu một vị đã nhiều năm xuất gia nhưng vẫn mê đắm lợi dưỡng, sống nhiều nhu cầu và không thể đoạn trừ tham sân, các vị trẻ khó có chỗ nương tựa về đạo hạnh.

Đối với các vị trung niên, đây là giai đoạn có nhiều năng lực, trách nhiệm và ảnh hưởng. Họ cần tránh biến năng lực tổ chức thành quyền lực cá nhân hoặc xem thành tựu Phật sự là sở hữu của mình.

Đối với người mới xuất gia, điều quan trọng là xây dựng nền tảng đúng ngay từ đầu. Nếu được giáo dục trong môi trường thiếu dục, tri túc và tôn trọng giới luật, họ dễ phát triển lý tưởng xuất gia. Nếu sớm quen với tiện nghi, sự phục vụ và tán dương, việc điều phục tâm về sau sẽ khó khăn hơn.

Sự tu học của Tăng đoàn vì vậy phải mang tính liên thế hệ. Trưởng lão làm gương, người trung niên gánh vác đúng Pháp, người mới xuất gia kính học và thực hành.

2.8. Lợi dưỡng và tiến trình phát sinh phiền não

Bản chú giải cho thấy lợi dưỡng có thể kích hoạt cả tham lẫn sân.

Tham phát sinh khi nhận được vật dụng và muốn có nhiều hơn. Sân phát sinh khi không nhận được điều mong muốn hoặc khi vật nhận được không đúng ý. Từ tham và sân, nhiều phiền não khác tiếp tục phát triển.[13]

2.8.1. Phẫn nộ và hiềm hận

Phẫn nộ là phản ứng nóng giận ban đầu. Khi sự phẫn nộ được giữ lại, lặp đi lặp lại và kết thành oán trách, nó trở thành hiềm hận.

Trong môi trường tu học, hiềm hận có thể bắt đầu từ những việc tưởng như nhỏ: không được mời tham dự, không được sắp xếp vị trí mong muốn, không được giao nhiệm vụ quan trọng hoặc không được nhắc tên.

2.8.2. Gièm pha và ganh đua

Khi người khác nhận được sự kính trọng, người bị tham ái chi phối có thể hạ thấp đức hạnh của họ. Đó là gièm pha.

Ganh đua phát sinh khi một người luôn muốn đặt mình ngang bằng hoặc cao hơn người khác. Thay vì học hỏi điều hay, họ xem thành tựu của người khác như sự đe dọa đối với vị trí của mình.

2.8.3. Ganh tỵ và bõn xẽn

Ganh tỵ là không chịu được khi người khác có lợi dưỡng hoặc thành công. Bõn xẽn là không muốn chia sẻ điều mình đang có.

Hai phiền não này phá hoại sự hòa hợp. Khi ganh tỵ hiện diện, niềm vui trước thiện pháp của người khác biến mất. Khi bõn xẽn hiện diện, tài sản chung có thể bị biến thành quyền lợi cá nhân hoặc phe nhóm.

2.8.4. Xảo trá và lừa gạt

Vì muốn duy trì lợi dưỡng, một người có thể che giấu lỗi lầm hoặc tạo ra hình ảnh đạo hạnh không có thật. Đây là nguy cơ nghiêm trọng vì hình thức bên ngoài càng trang nghiêm thì sự xảo trá bên trong càng khó được nhận biết.

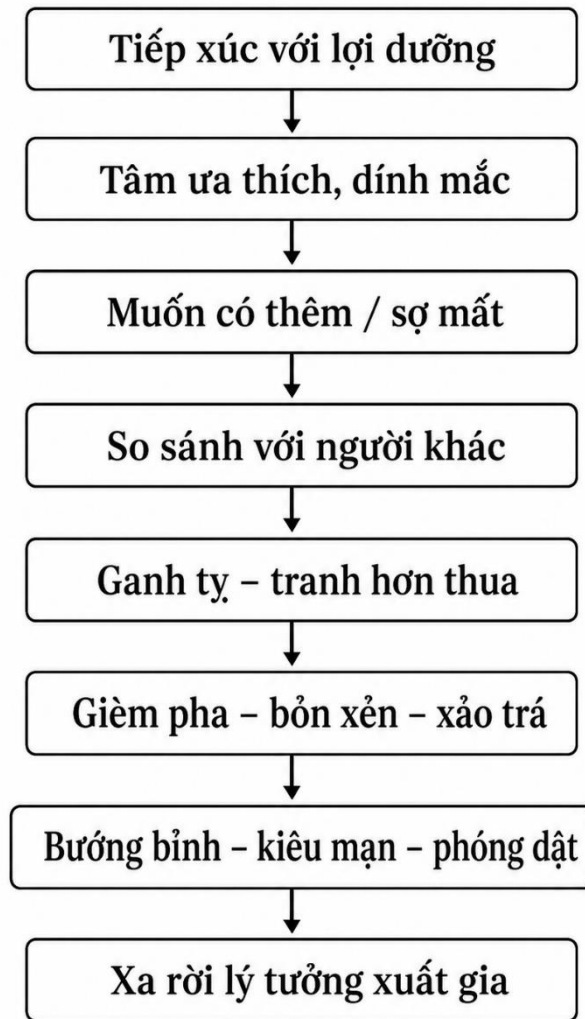
Người thừa tự Pháp không cần xây dựng hình ảnh hoàn hảo. Vị ấy có khả năng thừa nhận sai lầm, tiếp nhận lời khuyên và sửa đổi.

2.8.5. Bướng bỉnh, kiêu mạn và xao lãng

Khi được nhiều người kính trọng, con người dễ trở nên khó dạy, không tiếp nhận góp ý và cho rằng mình luôn đúng. Kiêu mạn làm người tu quên rằng mọi thành tựu vẫn vô thường và chưa phải cứu cánh.

Xao lãng là hậu quả tổng hợp. Khi tâm say đắm lợi dưỡng và danh vọng, việc giữ giới, hành thiền và quan sát phiền não dần bị xem nhẹ. Người ấy vẫn có thể mang hình thức người tu nhưng đã xa rời mục tiêu xuất gia.

Kinh Không Uế Nhiễm cũng đưa ra nhiều ví dụ tương tự. Một vị có thể mong mình được nhận chỗ ngồi tốt, vật thực tốt, y phục tốt, được thỉnh giảng hoặc được đại chúng kính trọng. Khi người khác nhận được những điều ấy, vị đó sinh giận dữ và bất mãn. Bài kinh xem những ước muốn bất thiện này là những vết nhơ nội tâm.[14]



Sơ đồ 5: Tiến trình suy thoái của người thừa tự tài vật

(Sơ đồ này cho thấy sự “thừa tự tài vật” không dừng lại ở việc sử dụng vật chất, mà là một tiến trình tâm lý và đạo đức. Ban đầu chỉ là sự ưa thích đơn thuần, nhưng nếu không được quán chiếu, nó sẽ dẫn đến chấp thủ, so sánh, ganh tỵ, và cuối cùng là phá hoại đời sống phạm hạnh. Giá trị của bài kinh nằm ở chỗ Đức Phật không chỉ nhìn lợi dưỡng như một yếu tố bên ngoài, mà nhận diện chính xác cơ chế nội tâm khiến lợi dưỡng trở thành nguồn gốc của phiền não.)

2.9. Con đường Trung đạo để đoạn trừ tham và sân

Tôn giả Sāriputta không chỉ mô tả bệnh mà còn chỉ ra phương thuốc. Con đường đoạn trừ tham, sân và các phiền não liên hệ là Trung đạo.

Trong phạm vi Kinh Thừa Tự Pháp, Trung đạo không đơn giản là sự thỏa hiệp giữa có nhiều và có ít vật chất. Trung đạo là con đường vượt khỏi cả sự chạy theo tham ái lẫn phản ứng sân hận. Đó chính là Bát Chánh đạo.[15]

2.9.1. Chánh kiến

Chánh kiến giúp người tu hiểu rằng vật chất là vô thường, không phải tự ngã

và không thể đem lại sự thỏa mãn bền vững. Chánh kiến cũng giúp phân biệt phương tiện với cứu cánh.

2.9.2. Chánh tư duy

Chánh tư duy gồm tư duy ly dục, không sân hận và không làm hại. Người có chánh tư duy không lập kế hoạch tìm kiếm lợi dưỡng bằng cách thiếu chân chánh và không xem người khác là đối thủ.

2.9.3. Chánh ngữ

Chánh ngữ ngăn chặn lời nói dối, chia rẽ, thô ác và vô ích. Trong vấn đề lợi dưỡng, chánh ngữ ngăn việc ám chỉ cúng dường, khoe khoang thành tựu hoặc nói xấu người được kính trọng.

2.9.4. Chánh nghiệp

Chánh nghiệp giúp mọi hành động phù hợp với giới luật và đạo đức. Việc quản lý vật chất, sử dụng tài sản chung và tổ chức Phật sự phải được tiến hành minh bạch, không gây tổn hại.

2.9.5. Chánh mạng

Đối với người xuất gia, chánh mạng đặc biệt quan trọng. Vật dụng không nên được tìm kiếm bằng bói toán, tăng bốc, ám chỉ, gây áp lực tâm lý hoặc lợi dụng niềm tin của tín đồ.

2.9.6. Chánh tinh tấn

Chánh tinh tấn là nỗ lực liên tục đối trị tham, sân, ganh tỵ và buông lung. Phiền não liên hệ đến lợi dưỡng thường rất tinh tế nên cần được quan sát từ lúc mới phát sinh.

2.9.7. Chánh niệm

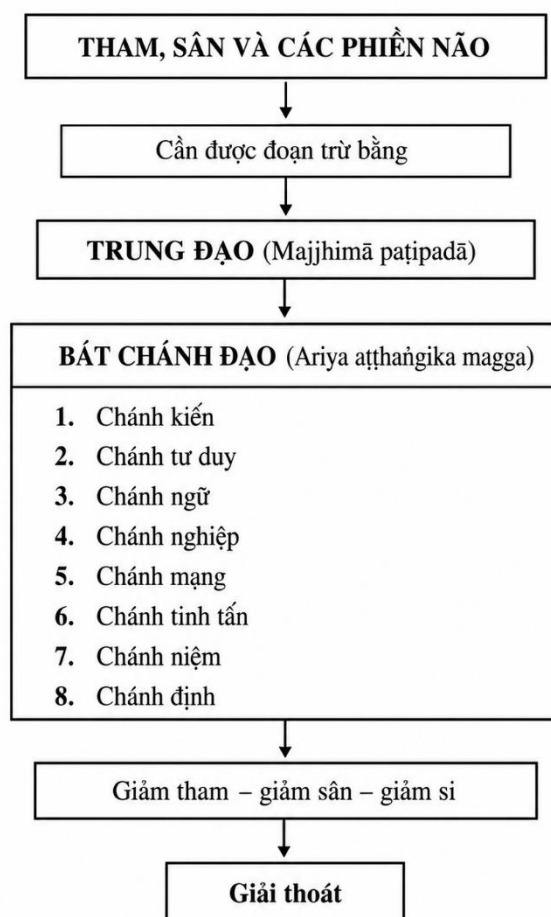
Chánh niệm giúp nhận biết trực tiếp cảm giác dễ chịu khi được tán thán, khó chịu khi bị bỏ qua, ham muốn khi thấy vật đẹp hoặc sự co rút khi phải chia sẻ.

Khi được nhận biết rõ, các cảm thọ không nhất thiết dẫn đến hành động bất thiện.

2.9.8. Chánh định

Chánh định làm tâm vững vàng, không dễ bị dao động bởi được và mất, khen và chê, danh tiếng và không danh tiếng. Tâm định tĩnh tạo nền tảng cho trí tuệ thấy rõ bản chất của các pháp.

Như vậy, Bát Chánh đạo chuyển vấn đề thừa tự Pháp từ một lời khuyên đạo đức thành một hệ thống tu tập toàn diện.



Sơ đồ 6: Trung đạo và Bát Chánh đạo

(Điểm mạnh của Tôn giả Sāriputta là không dừng lại ở chỗ mô tả tình trạng suy thoái đạo đức, mà còn nêu rõ con đường chữa trị. Tham và sân không thể chỉ được giải quyết bằng lời khuyên đạo đức chung chung, mà phải được đối trị bằng Bát Chánh đạo. Vì vậy, bài kinh cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa đời sống tri túc và cốt lõi của giáo lý giải thoát.)

2.10. Vai trò của chỉ tịnh và minh sát

Phần cuối bản chú giải liên hệ sự thực hành với chỉ tịnh và minh sát.

Chỉ tịnh làm tâm an định, giảm sự tán loạn và tạm thời chế ngự các chướng ngại. Minh sát quán sát năm thủ uẩn theo đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.

Có hành giả phát triển chỉ tịnh trước rồi phát triển minh sát. Có người phát triển minh sát trước rồi tâm an định theo sau. Có người tu tập chỉ và quán song hành. Tăng Chi Bộ Kinh ghi nhận nhiều phương thức phát triển này, nhưng khi Thánh đạo phát sinh, chỉ và quán hỗ trợ nhau trong một tiến trình thống nhất.[16]

Đối với vấn đề lợi dưỡng, chỉ tịnh giúp tâm không bị kích động trước các đối tượng hấp dẫn. Minh sát giúp thấy rõ vật dụng, cảm thọ dễ chịu, danh tiếng và thân

thể đều vô thường. Chỉ mà thiếu quán có thể đem lại sự yên ổn tạm thời nhưng chưa phá vỡ chấp thủ. Quán mà thiếu sự ổn định có thể trở thành phân tích lý thuyết. Vì vậy, người thừa tự Pháp cần nuôi dưỡng cả sự an tịnh lẫn trí tuệ.

CHƯƠNG 3: SỰ TƯƠNG ỨNG TRONG KINH ĐIỂN VÀ GIÁ TRỊ ỨNG DỤNG HIỆN NAY

3.1. Kinh Pháp Cú: con đường lợi dưỡng và con đường Niết-bàn

Kệ 75 Kinh Pháp Cú dạy rằng con đường dẫn đến lợi dưỡng là một hướng, còn con đường dẫn đến Niết-bàn là một hướng khác. Người đệ tử của Đức Phật khi hiểu rõ sự khác biệt ấy không nên vui thích trong sự tôn kính thế gian mà phải phát triển đời sống viển ly.[17]

Lời dạy này tương ứng trực tiếp với Kinh Thừa Tụ Pháp. Sự khác biệt không có nghĩa người tu không bao giờ nhận được lợi dưỡng. Nhiều bậc Thánh vẫn được quần chúng kính trọng và cúng dường. Điều quan trọng là hướng đi nội tâm.

Nếu người tu lấy sự phát triển vật chất, số lượng người theo, danh tiếng hoặc tầm ảnh hưởng làm mục tiêu cuối cùng, người ấy đang đi trên con đường lợi dưỡng. Nếu những điều kiện ấy được sử dụng để hỗ trợ việc học Pháp, hành Pháp, giáo dục và giúp người khác giảm khổ mà không tăng trưởng bản ngã, chúng vẫn có thể phục vụ con đường Niết-bàn.

Kệ Pháp Cú nhắc người tu phải phân biệt rõ phương tiện và mục tiêu. Khi hai điều này bị đánh đồng, sự thành công thế tục dễ được xem nhầm là thành tựu tâm linh.

3.2. Kinh Thánh Chủng: bốn truyền thống của bậc Thánh

Kinh Thánh Chủng, Tăng Chi Bộ 4.28, trình bày bốn truyền thống lâu đời của các bậc Thánh:

1. Biết đủ với bất kỳ loại y phục thích hợp nào.
2. Biết đủ với bất kỳ loại vật thực thích hợp nào.
3. Biết đủ với bất kỳ loại trú xứ thích hợp nào.
4. Vui thích trong sự tu tập và đoạn trừ phiền não.

Người thực hành không tìm kiếm vật dụng bằng phương tiện sai trái. Khi không nhận được, vị ấy không bực bội; khi nhận được, vị ấy sử dụng nhưng không bị trói buộc, mê đắm hoặc chìm đắm. Vị ấy thấy nguy hiểm của sự chấp thủ và hiểu con đường thoát khỏi nó.[18]

Ba truyền thống đầu liên quan đến tri túc đối với vật chất; truyền thống thứ tư xác định mục tiêu tích cực là vui thích trong thiền tập và đoạn trừ.

Điều này cho thấy thiếu dục không phải trạng thái trống rỗng hoặc thiếu động lực. Người tu giảm nhu cầu vật chất để tăng trưởng niềm vui trong Pháp. Nếu chỉ giảm vật dụng mà không phát triển thiền định, trí tuệ và lòng từ bi, đời sống dễ trở

nên khô cứng.

Kinh Thánh Chủng cũng nhấn mạnh người biết đủ không tự đề cao mình hoặc xem thường người khác. Đây là điểm rất quan trọng. Ngay cả hạnh thiếu dục cũng có thể bị bản ngã chiếm dụng. Một người có thể tự hào rằng mình sống đơn sơ hơn người khác. Khi ấy, hình thức thiếu dục lại trở thành nền tảng của kiêu mạn.

3.3. Tôn giả Mahākassapa: hình mẫu của người thừa tự Pháp

Tương Ưng Bộ Kinh trình bày Tôn giả Mahākassapa như một hình mẫu tiêu biểu của hạnh tri túc. Ngài biết đủ với y phục, vật thực, trú xứ và thuốc men. Ngài không tìm cầu vật dụng bằng cách không thích hợp; khi không nhận được thì không lo lắng; khi nhận được thì sử dụng mà không dính mắc, thấy rõ nguy hiểm và sự thoát ly.[19]

Tám gương Mahākassapa cho thấy người thừa tự Pháp không nhất thiết phải xa lánh hoàn toàn người cư sĩ. Vấn đề là cách tiếp xúc.

Kinh Ví Dụ Mặt Trăng dạy người xuất gia nên đến với các gia đình giống như mặt trăng: giữ thân và tâm thu thúc, luôn khiêm nhường như người mới đến, không thân mật quá mức và không can thiệp thiếu thích hợp vào đời sống gia đình. Đức Phật lấy Mahākassapa làm mẫu mực cho thái độ này.[20]

Hình ảnh mặt trăng có nhiều ý nghĩa. Mặt trăng soi sáng nhưng không chiếm hữu. Người xuất gia đến với cư sĩ để đem lại ánh sáng giáo pháp, không phải để kiểm soát tài sản, quyết định gia đình hoặc tạo sự lệ thuộc cá nhân.

Trong bối cảnh hiện đại, quan hệ giữa người tu và người hộ trì càng cần được xây dựng trên nguyên tắc này. Sự gần gũi phải đi cùng giới hạn; lòng biết ơn phải đi cùng sự độc lập nội tâm; việc tiếp nhận cúng dường phải đi cùng trách nhiệm hướng dẫn người cúng dường đến hiểu biết và buông xả.

3.4. Kinh Không Uế Nhiễm: nhận diện mong cầu bất thiện

Kinh Không Uế Nhiễm, Trung Bộ Kinh số 5, do Tôn giả Sāriputta giảng, phân tích nhiều mong cầu bất thiện của người xuất gia. Một vị có thể mong mình được chọn đứng đầu, được nhận chỗ ngồi tốt, vật thực tốt, được thuyết Pháp, được kính trọng hoặc được nhận y phục, trú xứ và thuốc men tốt nhất. Khi người khác nhận được những điều ấy, vị đó sinh giận dữ và bất mãn.[21]

Những ví dụ này làm rõ tâm lý thừa tự tài vật. Tài vật không chỉ là đồ vật hữu hình. Quyền được nói, được chú ý, được đứng trước, được kính trọng và được xem là quan trọng cũng là những dạng lợi dưỡng tinh thần.

Có những người không tham nhiều tiền bạc nhưng lại tham vai trò và sự công nhận. Khi không được nhắc tên hoặc không được mời phát biểu, họ cảm thấy tổn thương. Đây vẫn là sự dính mắc vào tài vật theo nghĩa rộng.

Kinh Không Uế Nhiễm cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận biết phiền não nơi chính mình. Người có lỗi nhưng biết mình có lỗi và nỗ lực đoạn trừ vẫn tốt hơn người không nhận biết. Nhận diện trung thực là bước đầu của chuyển hóa.

3.5. Kinh Những Suy Tầm Của Bạc Đại Nhân

Tăng Chi Bộ Kinh 8.30 trình bày những suy tư phát sinh nơi Tôn giả Anuruddha. Đức Phật xác nhận giáo pháp này dành cho người ít ham muốn, biết đủ, viễn ly, tinh tấn, có chánh niệm, có định và có trí tuệ; không phải dành cho người nhiều ham muốn, không biết đủ, thích tụ hội, lười biếng và thiếu trí.[22]

Nội dung này bổ sung cho Kinh Thừa Tụ Pháp ở điểm: phẩm chất của người kế thừa Chánh pháp không được xác định bằng danh xưng hay hình thức, mà bằng khả năng chuyển hóa tâm.

Một người có thể thuộc về Tăng đoàn trên phương diện tổ chức nhưng chưa thật sự đi vào dòng chảy của Pháp nếu vẫn nuôi dưỡng nhiều ham muốn. Ngược lại, bất kỳ ai thực hành thiểu dục, tri túc, chánh niệm và trí tuệ đều đang tiếp nhận di sản tinh thần của Đức Phật.

3.6. Kinh Giáo Giới Gotamī: tiêu chuẩn nhận diện Chánh pháp

Trong lời giáo giới ngắn gọn dành cho Mahāpajāpati Gotamī, Đức Phật đưa ra tiêu chuẩn nhận diện Pháp và Luật.

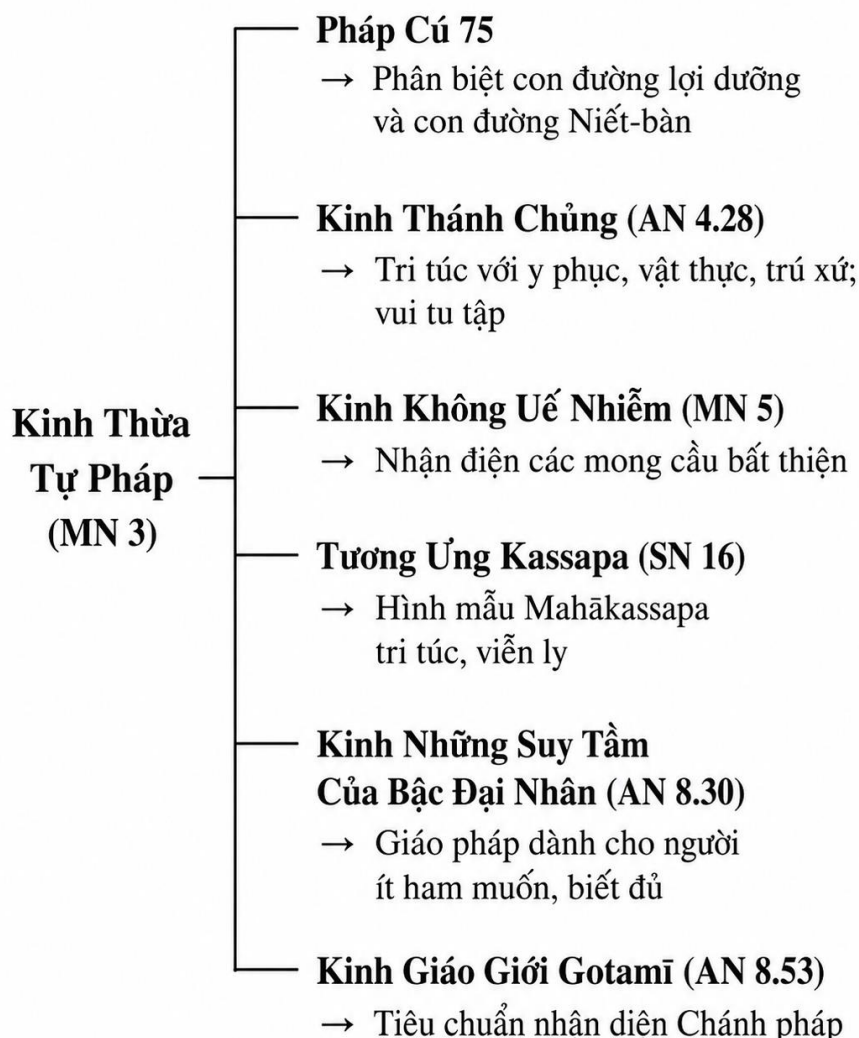
Những pháp dẫn đến ly tham, tháo gỡ trói buộc, giảm tích lũy, ít ham muốn, biết đủ, viễn ly, tinh tấn và dễ nuôi dưỡng có thể được xác định là giáo pháp của bậc Đạo sư. Ngược lại, điều gì dẫn đến tham đắm, trói buộc, tích lũy, nhiều ham muốn, không biết đủ, tụ hội, lười biếng và trở thành gánh nặng thì không phải là tinh thần của Pháp và Luật.[23]

Đây là tiêu chuẩn có giá trị ứng dụng rất cao. Khi đánh giá một phương pháp tu, một mô hình tổ chức hoặc một hoạt động Phật sự, có thể đặt câu hỏi:

- Hoạt động này làm giảm hay tăng tham ái?
- Làm người tham gia buông xả hay tích lũy?
- Khuyến khích tri túc hay kích thích tiêu dùng?
- Làm tâm viễn ly hay tăng sự náo động?
- Khuyến khích tinh tấn hay tạo tâm ý lại?

- Làm cộng đồng nhẹ nhàng hay trở thành gánh nặng?

Câu trả lời giúp phân biệt hình thức mang danh Phật giáo với nội dung thật sự phù hợp Chánh pháp.



Sơ đồ 7: Đối chiếu các kinh điển liên hệ (từ mục 3.1 – 3.6)

(Sơ đồ này cho thấy tư tưởng “thừa tụ Pháp” không phải là một điểm riêng lẻ của Trung Bộ Kinh số 3, mà là một nguyên tắc xuyên suốt trong nhiều bộ kinh. Các bài kinh liên hệ cùng nhấn mạnh những giá trị như thiểu dục, tri túc, viễn ly, tinh tấn, giải thoát và cảnh giác trước sự dính mắc lợi dưỡng. Nhờ vậy, lập luận của đề tài trở nên vững hơn và có tính hệ thống hơn.)

3.7. Giá trị đối với đời sống Tăng đoàn

3.7.1. Giữ vững mục tiêu xuất gia

Giá trị trước hết của Kinh Thừa Tụ Pháp là nhắc người xuất gia nhớ lại mục tiêu ban đầu. Xuất gia không phải để có một nghề nghiệp, địa vị xã hội hoặc môi

trường sống thuận lợi. Xuất gia là rời bỏ đời sống gia đình để học và thực hành con đường chấm dứt khổ đau.

Trong quá trình sống lâu trong tự viện, mục tiêu ban đầu có thể bị che mờ bởi công việc, quan hệ, tài sản và trách nhiệm tổ chức. Vì thế, việc học lại những bài kinh như Kinh Thừa Tự Pháp có tác dụng khơi dậy sự xúc động theo Pháp.

3.7.2. Giáo dục Tăng Ni trẻ

Nội dung bài kinh cần được đưa vào chương trình giáo dục Tăng Ni không chỉ như kiến thức kinh điển mà như một chuyên đề đạo đức thực hành.

Tăng Ni trẻ cần được hướng dẫn:

- Quán xét bốn món vật dụng.
- Tiếp nhận cúng dường đúng giới luật.
- Không ám chỉ hoặc gây áp lực đối với thí chủ.
- Không so sánh phần mình với người khác.
- Biết sử dụng mạng xã hội mà không chạy theo tán dương.
- Phân biệt hoàng pháp với xây dựng hình ảnh cá nhân.
- Biết nhận lỗi và tiếp nhận lời khuyên.

Giáo dục bằng lời nói phải đi cùng môi trường thực tế. Nếu nhà trường dạy thiếu dục nhưng đời sống tự viện tôn vinh tiện nghi và địa vị, bài học khó tạo ảnh hưởng sâu sắc.

3.7.3. Xây dựng sự hòa hợp

Nhiều bất hòa trong cộng đồng không trực tiếp bắt đầu từ giáo lý mà từ quyền lợi, vị trí, tài sản và sự công nhận. Tư tưởng thừa tự Pháp giúp chuyển trọng tâm từ “phần của tôi” sang “trách nhiệm của tôi”.

Khi tài sản được xem là tài sản chung để phục vụ Tam bảo và chúng sinh, sự tranh giành giảm xuống. Khi chức vụ được xem là trách nhiệm chứ không phải đặc quyền, người đảm nhiệm có thể buông xuống khi thích hợp.

Tinh thần này cần được thể hiện qua cơ chế minh bạch, phân công rõ ràng và quyết định dựa trên lợi ích chung.

3.7.4. Quản lý tài chính và tài sản tự viện

Không tham đắm tài vật không có nghĩa quản lý tài sản một cách tùy tiện. Ngược lại, vì tài sản được hình thành từ niềm tin và công sức của thí chủ nên càng cần quản lý cẩn trọng.

Tinh thần thừa tự Pháp đòi hỏi:

- Công khai mục đích sử dụng các khoản cúng dường quan trọng.
- Phân biệt tài sản cá nhân và tài sản của tự viện.
- Tránh sử dụng tài sản chung để phục vụ lợi ích riêng.
- Ưu tiên giáo dục, tu học, từ thiện và bảo tồn cơ sở cần thiết.
- Hạn chế các công trình phô trương nhưng không có giá trị tu học tương xứng.
- Có cơ chế kiểm tra và bàn giao rõ ràng.

Minh bạch tài chính không chỉ là yêu cầu quản trị mà còn là sự bảo vệ giới hạnh và niềm tin của quần chúng.

3.8. Giá trị đối với hoạt động hoằng pháp

3.8.1. Hoằng pháp không phải tìm kiếm danh tiếng

Sự phát triển của truyền thông tạo cơ hội lớn cho hoằng pháp nhưng cũng dễ biến lời giảng thành sản phẩm thu hút sự chú ý.

Người hoằng pháp cần thường xuyên xét lại động cơ:

- Nội dung có giúp người nghe giảm tham, sân và si không?
- Có đang đơn giản hóa giáo pháp chỉ để tăng lượt xem không?
- Có dùng sự sợ hãi, mê tín hoặc hứa hẹn phước báo để thu hút cúng dường không?
- Có xem số lượng người theo dõi là thước đo chứng ngộ hay không?

Hoằng pháp đúng tinh thần thừa tự Pháp không nhất thiết phải từ chối các phương tiện hiện đại. Điều cần từ bỏ là sự lệ thuộc vào phản ứng của công chúng.

3.8.2. Lấy chuyển hóa làm tiêu chuẩn

Một chương trình hoằng pháp thành công không chỉ vì có đông người tham dự. Tiêu chuẩn sâu xa là người tham dự có hiểu nhân quả hơn, biết giữ giới hơn, giảm bạo lực, sống từ bi và có khả năng chăm sóc tâm mình hay không.

Nếu một hoạt động thu hút đông đảo quần chúng nhưng làm tăng tâm cầu tài, cầu danh, cầu phép lạ hoặc lệ thuộc cá nhân, hoạt động đó cần được xem xét lại theo tiêu chuẩn của Kinh Giáo Giới Gotamī.

3.8.3. Không tạo sự lệ thuộc vào cá nhân

Người hoằng pháp là người chỉ đường, không phải trung tâm để tín đồ phụ thuộc. Người thừa tự Pháp hướng người nghe về Pháp, không giữ họ trong sự tôn sùng cá nhân.

Khi người nghe biết tự học kinh, tự quan sát tâm, tự chịu trách nhiệm về nghiệp và biết nương tựa Tam bảo, việc hoằng pháp đã đạt được giá trị bền vững.

3.9. Giá trị đối với người Phật tử tại gia

Mặc dù Kinh Thừa Tự Pháp được giảng trực tiếp cho các Tỷ-kheo, nguyên tắc của bài kinh vẫn có giá trị đối với người tại gia.

3.9.1. Thừa tự Pháp trong gia đình

Cha mẹ thường mong để lại tài sản cho con cái. Điều đó chính đáng, nhưng tài sản vật chất không đủ bảo đảm hạnh phúc. Di sản quan trọng hơn là đạo đức, lòng từ bi, khả năng tự lập, chánh niệm và hiểu biết nhân quả.

Một gia đình thừa tự Pháp không chỉ truyền lại nhà cửa, tiền bạc mà còn truyền lại nếp sống:

- Biết kính trên nhường dưới.
- Không làm giàu bằng phương tiện bất thiện.
- Biết chia sẻ với người khó khăn.
- Biết nhận lỗi và tha thứ.
- Biết chăm sóc cha mẹ.
- Biết giữ giới và tu tập.

Khi có đạo đức, tài sản được sử dụng tốt. Khi thiếu đạo đức, tài sản có thể trở thành nguyên nhân tranh chấp.

3.9.2. Thái độ đúng khi cúng dường

Người cúng dường cũng cần thực hành thừa tự Pháp. Cúng dường không phải hình thức mua phước, tạo ảnh hưởng hoặc yêu cầu người tu ưu ái mình.

Cúng dường đúng Pháp cần có tâm trong sạch, không chấp thủ và không so sánh. Sau khi cúng, người Phật tử nên hướng tâm đến việc học và thực hành lời Phật dạy.

Giá trị cao nhất của sự cúng dường không nằm ở giá trị vật phẩm mà ở mức độ tham ái được buông xuống và thiện tâm được tăng trưởng.

3.9.3. Thiểu dục và đời sống tiêu dùng

Trong xã hội tiêu dùng, con người thường bị kích thích tin rằng hạnh phúc phụ thuộc vào việc sở hữu nhiều hơn. Tư tưởng thừa tự Pháp gợi mở một lối sống khác: sử dụng vừa đủ, không lãng phí, không đánh giá bản thân qua đồ vật và dành thời gian cho sự phát triển nội tâm.

Thiểu dục không chống lại sự tiến bộ. Nó giúp con người sử dụng tiến bộ mà không trở thành nô lệ của tiện nghi.

3.10. Thừa tự Pháp trong bối cảnh công nghệ và mạng xã hội

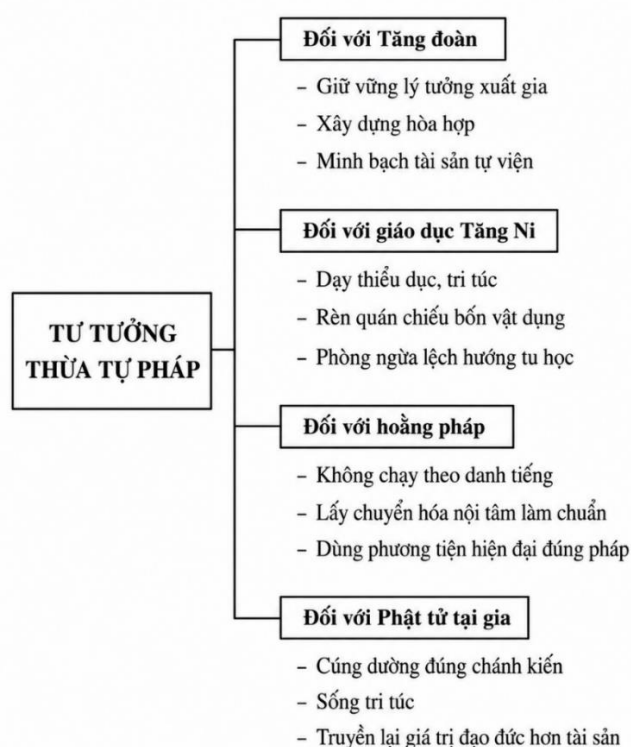
Mạng xã hội tạo ra một loại “lợi dưỡng” mới: lượt thích, lượt chia sẻ, người theo dõi và sự chú ý. Các con số này không phải vật chất trực tiếp nhưng có thể kích hoạt tham, sân, ganh tỵ và kiêu mạn giống như tài vật truyền thống.

Một người có thể cảm thấy vui quá mức khi bài viết được tán dương và thất vọng khi ít người quan tâm. Người ấy có thể so sánh mình với các trang khác, chạy theo nội dung để gây chú ý hoặc phản ứng giận dữ trước lời phê bình.

Tinh thần thừa tự Pháp trong môi trường số gồm:

- Đăng tải nội dung có ích thay vì chỉ tìm sự chú ý.
- Không bóp méo kinh điển để tạo câu nói gây xúc động.
- Kiểm chứng nguồn trích dẫn.
- Không dùng hình ảnh từ thiện để đề cao bản thân.
- Không công kích người khác để bảo vệ uy tín cá nhân.
- Biết dừng lại và dành thời gian thực hành trực tiếp.
- Xem công nghệ là phương tiện, không phải nơi xác lập giá trị của mình.

Việc hoằng pháp bằng công nghệ có thể rất lợi ích khi được dẫn dắt bởi chánh kiến và lòng từ bi. Nó trở thành nguy hiểm khi người sử dụng đánh đồng sự lan truyền với chân lý hoặc danh tiếng với đạo hạnh.



Sơ đồ 8: Giá trị ứng dụng hiện nay (từ 3.7 – 3.10)

(Sơ đồ này giúp chuyển nội dung nghiên cứu từ bình diện giáo lý sang bình diện ứng dụng. Tư tưởng thừa tự Pháp có thể trở thành nguyên tắc chỉ đạo trong giáo dục, quản trị tự viện, hoằng pháp và đời sống cư sĩ. Đây là cơ sở để khẳng định rằng Kinh Thừa Tự Pháp không chỉ có giá trị lịch sử hay văn bản học, mà còn có ý nghĩa định hướng thực tiễn rất rõ ràng đối với Phật giáo hiện đại.)

3.11. Những tiêu chuẩn nhận diện người thừa tự Pháp

Từ Kinh Thừa Tự Pháp và các kinh liên hệ, có thể xác lập một số tiêu chuẩn thực hành.

3.11.1. Đối với vật dụng

Người thừa tự Pháp:

- Không tìm cầu vật dụng bằng phương tiện bất chính.
- Không bắt măn khi không nhận được.
- Không tham đắm khi nhận được.
- Sử dụng đúng mục đích.
- Sẵn sàng chia sẻ.
- Không tự cao vì sống đơn giản.
- Không khinh thường người có điều kiện khác mình.

3.11.2. Đối với danh vọng

Người thừa tự Pháp:

- Không lấy tán dương làm động lực chính.
- Không buồn giận khi người khác được kính trọng.
- Không hạ thấp người khác để bảo vệ vị trí.
- Có thể làm việc âm thầm.
- Sẵn sàng bàn giao trách nhiệm.
- Không xem chức vụ là bản ngã.

3.11.3. Đối với sự tu tập

Người thừa tự Pháp:

- Tôn trọng giới luật.
- Thường xuyên học và suy tư giáo pháp.
- Có thời khóa thiền định hoặc chánh niệm.
- Nhận diện và đoạn trừ phiền não.
- Biết sống viễn ly thích hợp.
- Tinh tấn nhưng không cực đoan.

- Hướng đến trí tuệ và giải thoát.

3.11.4. Đối với cộng đồng

Người thừa tự Pháp:

- Góp phần xây dựng hòa hợp.
- Không tạo phe nhóm vì quyền lợi.
- Biết lắng nghe và tiếp nhận góp ý.
- Sử dụng tài sản chung minh bạch.
- Tôn trọng công sức của thí chủ.
- Lấy lợi ích của đại chúng làm trọng.
- Hướng người khác nương tựa Pháp thay vì nương tựa cá nhân.

3.12. Một số đề xuất thực hành

3.12.1. Tổ chức ngày quán xét bốn món vật dụng

Mỗi tự viện có thể định kỳ tổ chức buổi học và quán xét về y phục, vật thực, trú xứ và thuốc men. Đại chúng cùng nhìn lại cách tìm kiếm, tiếp nhận và sử dụng vật dụng.

Mục đích không phải chỉ trích cá nhân mà tạo văn hóa tự soi xét.

3.12.2. Đưa Kinh Thừa Tự Pháp vào chương trình giáo dục

Bài kinh có thể được giảng dạy kết hợp với Kinh Thánh Chủng, Kinh Không Uế Nhiễm, các kinh thuộc Tương Ứng Kassapa và Kinh Giáo Giới Gotamī.

Người học không chỉ dịch thuật mà cần viết nhật ký thực hành, ghi nhận phản ứng của tâm khi được và mất, khen và chê.

3.12.3. Thiết lập nguyên tắc minh bạch

Tự viện nên có nguyên tắc rõ ràng về tiếp nhận, sử dụng và công bố tài sản cúng dường. Những khoản tài chính lớn cần được tập thể hoặc ban phụ trách có uy tín giám sát.

3.12.4. Tạo không gian viễn ly

Dù tham gia nhiều Phật sự, người tu vẫn cần thời gian độc cư, hành thiền, học kinh và im lặng. Không gian viễn ly giúp ngăn hoạt động bên ngoài chiếm trọn đời sống nội tâm.

3.12.5. Thực hành tùy hỷ

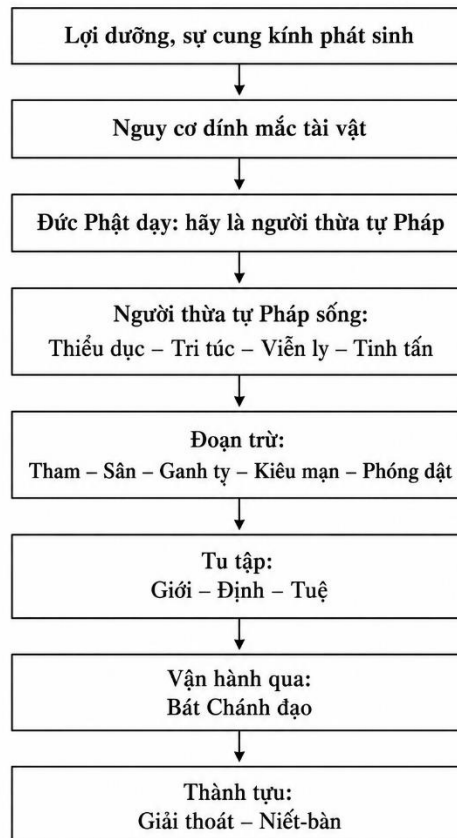
Tùy hỷ là phương thuốc trực tiếp đối với ganh tỵ. Khi người khác được cúng dường, được tin tưởng hoặc thành công trong Phật sự, người tu tập chủ động khởi tâm vui theo thiện pháp của họ.

Tùy hỷ không phải lời nói xã giao mà là sự huấn luyện tâm thoát khỏi so sánh.

3.12.6. Thường xuyên nhớ mục đích cuối cùng

Mỗi công việc cần được đặt lại trong câu hỏi: việc này có hỗ trợ đoạn trừ tham, sân, si và hướng đến giải thoát hay không?

Câu hỏi ấy giúp người tu không bị cuốn hoàn toàn vào phương tiện.



Sơ đồ 9: Sơ đồ tổng kết toàn đề tài

(Toàn bộ nội dung đề tài có thể được quy tụ trong sơ đồ trên. Từ một thực trạng có thật là sự dính mắc lợi dưỡng trong đời sống xuất gia, Đức Phật đã chỉ ra một định hướng căn bản: người đệ tử phải trở thành người thừa tự Pháp. Từ định hướng ấy, bản chú giải triển khai thành cả một hệ thống gồm nếp sống thiểu dục tri túc, hạnh viễn ly, sự đoạn trừ phiền não và con đường Bát Chánh đạo, cuối cùng hướng đến giải thoát và Niết-bàn. Sơ đồ này giúp người đọc nắm được logic toàn bài một cách cô đọng và rõ ràng.)

BẢNG GIÁ TRỊ HỌC

Tiêu chí	Người thừa tự Pháp	Người thừa tự tài vật
Mục tiêu chính	Giải thoát, thanh tịnh tâm	Lợi dưỡng, tiện nghi, danh vọng
Thái độ với vật dụng	Sử dụng có chánh niệm	Dễ dính mắc và tìm cầu
Tâm đối với người khác	Tùy hỷ, khiêm hạ	So sánh, ganh tỵ, cạnh tranh
Đời sống nội tâm	Thiếu dục, tri túc	Nhiều mong cầu
Quan hệ với Tăng đoàn	Góp phần hòa hợp	Dễ phát sinh tranh chấp
Hướng phát triển	Giới – Định – Tuệ	Tham – sân – phóng dật
Kết quả cuối cùng	Giải thoát	Xa rời lý tưởng xuất gia

Bảng 1. So sánh người thừa tự Pháp và người thừa tự tài vật

(Bảng này giúp khái quát hai khuynh hướng sống khác nhau trong cùng một môi trường tu tập, qua đó làm nổi bật luận điểm trung tâm của bài nghiên cứu.)

Nội dung giáo lý	Ý nghĩa trong kinh	Ứng dụng hiện nay
Thiếu dục	Giảm ham muốn vật chất	Sống đơn giản, tránh chạy theo hình thức
Tri túc	Biết đủ với vật dụng hợp pháp	Hạn chế tiêu dùng và so sánh
Viễn ly	Rời xa điều kiện tán loạn	Tạo thời gian tĩnh lặng, hạn chế lệ thuộc mạng xã hội

Tinh tấn	Chuyên cần tu tập	Có thời khóa học pháp và hành thiền
Trung đạo	Đoạn trừ tham và sân	Cân bằng giữa hoạt động và tu tập
Bát Chánh đạo	Con đường giải thoát	Làm chuẩn cho học tập, hoằng pháp và quản trị tự viện

Bảng 2. Mối liên hệ giữa giáo lý và ứng dụng thực tiễn

TỔNG KẾT

Kinh Thừa Tụ Pháp là một bài kinh ngắn nhưng chứa đựng tư tưởng có ý nghĩa nền tảng đối với đời sống Phật giáo. Lời dạy hãy trở thành người thừa tữ Pháp, không chỉ là người thừa tữ tài vật, xác định rõ di sản chân thật của Đức Phật không nằm ở cơ sở vật chất, địa vị hay danh tiếng mà nằm ở giới, định, tuệ, Đạo, Quả và Niết-bàn.

Duyên khởi của bài kinh cho thấy lợi dưỡng tữ thân không hoàn toàn xấu. Sự cúng dường của quần chúng có thể phát sinh từ niềm tin và tạo điều kiện cho Tăng đoàn tu học. Tuy nhiên, khi người tiếp nhận thiếu chánh niệm, lợi dưỡng trở thành môi trường cho tham, sân, ganh tỵ, bõn xẽn, xảo trá, kiêu mạn và buông lung phát triển.

Đức Phật không giải quyết vấn đề bằng cách phủ nhận mọi vật chất. Ngài dạy người tu sử dụng vật chất trong tinh thần Trung đạo. Vật dụng được thọ dụng để duy trì thân mạng và hỗ trợ tu tập, không phải để củng cố bản ngã.

Câu chuyện hai vị Tỳ-kheo cho thấy giáo pháp có tính linh hoạt. Vị thọ dụng vật thực không phạm lỗi; vị khước từ được tán thán hơn vì quyết tâm ấy có khả năng hỗ trợ thiểu dục, tri túc, đoạn giảm, dễ nuôi dưỡng và tinh tấn. Điều được nhấn mạnh không phải hành xác mà là tữ do nội tâm.

Tôn giả Sāriputta mở rộng lời dạy bằng cách phân tích ba hình thức viễn ly, trách nhiệm của các thế hệ trong Tăng đoàn, các phiền não phát sinh từ lợi dưỡng và con đường đoạn trừ chúng. Bát Chánh đạo là phương pháp toàn diện giúp chuyển hóa từ nhận thức, ý định, lời nói, hành động đến đời sống tâm linh. Chỉ tịnh và minh sát giúp tâm vừa ổn định vừa thấy rõ tính vô thường, khổ và vô ngã của mọi đối tượng chấp thủ.

Đối chiếu với Kinh Pháp Cú, Kinh Thánh Chủng, Tương Ưng Kassapa, Kinh Không Uế Nhiễm, Kinh Những Suy Tầm Của Bạc Đại Nhân và Kinh Giáo Giới Gotamī cho thấy thừa tữ Pháp không phải tư tưởng riêng lẻ. Đây là một nguyên tắc xuyên suốt: giáo pháp chân chính phải dẫn đến ly tham, ít ham muốn, biết đủ, viễn ly, tinh tấn và giải thoát.

Trong bối cảnh hiện đại, tư tưởng thừa tữ Pháp càng có giá trị. Vật chất, truyền thông và công nghệ có thể trở thành phương tiện hoằng pháp mạnh mẽ nhưng cũng có thể tạo nên hình thức lợi dưỡng mới. Vì thế, người tu và cộng đồng Phật giáo cần xây dựng cơ chế minh bạch, giáo dục thiểu dục, tạo không gian viễn ly, thực hành tùy hỷ và thường xuyên kiểm tra động cơ.

Người thừa tự Pháp không nhất thiết là người không có gì, mà là người không bị những gì mình có trói buộc. Vị ấy có thể tiếp nhận sự cúng dường nhưng không đánh mất chánh niệm; có thể đảm nhiệm chức vụ nhưng không đồng nhất mình với chức vụ; có thể được tán dương nhưng không sống nhờ sự tán dương; có thể sử dụng phương tiện hiện đại nhưng không để phương tiện quyết định giá trị tâm linh.

Di sản chân thật của Đức Phật chỉ được tiếp nhận khi lời dạy trở thành đời sống. Học kinh là bước đầu, suy tư là bước tiếp theo, nhưng thực hành và chuyển hóa mới là sự thừa kế trọn vẹn. Khi một người giảm được tham, sân và si; sống từ bi, tỉnh thức, tri túc và có trí tuệ, người ấy đang tiếp tục làm cho Chánh pháp hiện hữu giữa cuộc đời.

CHÚ THÍCH

[1] *Kinh Thừa Tự Pháp*, Trung Bộ Kinh số 3. Đức Phật khuyên các Tỳ-kheo trở thành người thừa kế giáo pháp thay vì chỉ kế thừa vật chất.

[2] *Giải thích Kinh Thừa Tự Pháp, Dhammadāyādasuttavaṇṇanā*, trong *Chú giải Trung Bộ Kinh*, quyển 1, tr. 89–110, tài liệu người viết cung cấp. Bản chú giải xác định duyên khởi của bài kinh là vấn đề lợi lộc và sự cung kính.

[3] Kinh văn trình bày câu chuyện phần vật thực còn dư, sau đó Tôn giả Sāriputta giảng về tham, sân và Bát Chánh đạo.

[4] *Ariyavaṃsa Sutta*, AN 4.28; *Santuṭṭha Sutta*, SN 16.1; Pháp Cú kệ 75.

[5] Bản chú giải mô tả nhiều tầng lớp quần chúng mang vật thực, y phục, xe cộ và các nhu yếu phẩm đến cúng dường Đức Phật và Tăng đoàn.

[6] Bản chú giải cho rằng Đức Phật không thể cấm mọi vật dụng vì đời sống Sa-môn cần nương vào chúng; bài kinh được thuyết như tấm gương để người tu tự điều chỉnh.

[7] Nội dung hai vị Tỳ-kheo và sự tán thán dành cho vị thứ nhất được trình bày trong MN 3.

[8] Bản chú giải phân biệt Pháp trực tiếp, Pháp gián tiếp, tài vật trực tiếp và tài vật gián tiếp; Pháp trực tiếp gồm bốn Đạo, bốn Quả và Niết-bàn.

[9] Bản chú giải dẫn các trường hợp Đức Phật cho phép y phục, vật thực, trú xứ và được phẩm thích hợp.

[10] Bản chú giải đối chiếu người khó nuôi dưỡng với người biết đủ, hoan hỷ trước vật thực tốt hoặc xấu và không chê trách thí chủ.

[11] Bản chú giải trình bày năm đức hạnh hỗ trợ mười đề tài đàm luận, ba học, năm pháp uẩn vô học và Niết-bàn. Nội dung này nằm trong phần giải thích sự thiếu dục và tinh tấn của vị Tỳ-kheo khước từ vật thực.

[12] *Paṭhamakathāvatthu Sutta*, AN 10.69, liệt kê mười đề tài đàm luận về thiếu dục, tri túc, viễn ly, tinh tấn, giới, định, tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát.

[13] Bản chú giải giải thích tham có thể phát sinh từ việc nhận vật phẩm, còn sân phát sinh khi không được cúng dường hoặc nhận được vật không vừa ý.

[14] *Anaṅgaṇa Sutta*, MN 5, trình bày trường hợp người tu giận dữ khi người khác nhận được chỗ ngồi, vật thực, y phục, trú xứ hoặc sự kính trọng tốt hơn.

[15] Kinh Thừa Tự Pháp xác định con đường đoạn trừ tham và sân là Trung đạo, tức Bát Chánh đạo. Bản chú giải giải thích tám chi phần của đạo hướng đến Niết-

bàn.

[16] *Yuganaddha Sutta*, AN 4.170, trình bày các phương thức tu tập chỉ đi trước quán, quán đi trước chỉ và chỉ – quán song hành. Bản chú giải Kinh Thừa Tự Pháp cũng kết thúc bằng nội dung này.

[17] Pháp Cú kệ 75 phân biệt sự tìm cầu lợi dưỡng với con đường đi đến Niết-bàn.

[18] *Ariyavaṃsa Sutta*, AN 4.28, trình bày sự tri túc đối với y phục, vật thực, trú xứ và niềm vui trong tu tập.

[19] *Santutṭha Sutta*, SN 16.1, lấy Tôn giả Mahākassapa làm gương tri túc đối với bốn món vật dụng.

[20] *Candūpamā Sutta*, SN 16.3, dạy người xuất gia đến với các gia đình giống như mặt trăng, giữ thân tâm thu thúc và không suồng sã.

[21] *Anaṅgaṇa Sutta*, MN 5.

[22] *Anuruddhamahāvitakka Sutta*, AN 8.30, trình bày giáo pháp dành cho người ít ham muốn, tri túc, viễn ly và tinh tấn.

[23] *Samkhitta Sutta*, AN 8.53, lời giáo giới dành cho Mahāpajāpati Gotamī về tiêu chuẩn nhận diện Pháp và Luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Kinh điển

1. Thích Minh Châu dịch, *Trung Bộ Kinh*, Kinh Thừa Tự Pháp, MN 3.
2. Thích Minh Châu dịch, *Trung Bộ Kinh*, Kinh Không Uế Nhiễm, MN 5.
3. *Tăng Chi Bộ Kinh*, Kinh Thánh Chủng, AN 4.28.
4. *Tăng Chi Bộ Kinh*, Kinh Những Suy Tầm Của Bạc Đại Nhân, AN 8.30.
5. *Tăng Chi Bộ Kinh*, Kinh Giáo Giới Gotamī, AN 8.53.
6. *Tăng Chi Bộ Kinh*, Kinh Những Đề Tài Đàm Luận, AN 10.69.
7. *Tăng Chi Bộ Kinh*, Kinh Chỉ – Quán Song Hành, AN 4.170.
8. *Tương Ưng Bộ Kinh*, Kinh Tri Túc, SN 16.1.
9. *Tương Ưng Bộ Kinh*, Kinh Ví Dụ Mặt Trăng, SN 16.3.
10. *Kinh Pháp Cú*, phẩm Ngu, kệ 75.

B. Chú giải

11. *Chú giải Trung Bộ Kinh*, quyển 1, *Giải thích Kinh Thừa Tự Pháp – Dhammadāyādasuttavaṇṇanā*, tr. 89–110.

C. Nguồn văn bản điện tử

12. SuttaCentral, cơ sở dữ liệu kinh điển Pāli, các bản MN 3, MN 5, AN 4.28, AN 4.170, AN 8.30, AN 8.53, AN 10.69, SN 16.1, SN 16.3 và Pháp Cú kệ 75.

PHỤ LỤC

Trong quá trình tìm hiểu Kinh Thừa Tụ Pháp, một số thuật ngữ Pāli cần được giữ nguyên nhằm bảo đảm ý nghĩa giáo lý và giúp người đọc thuận tiện đối chiếu với kinh văn. Các thuật ngữ dưới đây được giải thích theo nghĩa căn bản và theo văn cảnh của bài kinh.

Thuật ngữ Pāli	Nghĩa tiếng Việt và nội dung căn bản
Dhamma	Pháp, Chánh pháp, lời dạy của Đức Phật; đồng thời có thể chỉ các hiện tượng, những trạng thái tâm hoặc thực tại được nhận biết. Trong Kinh Thừa Tụ Pháp, <i>Dhamma</i> chủ yếu chỉ giáo pháp và con đường đưa đến giải thoát.
Dāyāda	Người thừa kế, người tiếp nhận di sản.
Dhammadāyāda	Người thừa tự Pháp, người tiếp nhận di sản Chánh pháp của Đức Phật bằng việc học hiểu, thực hành và chứng ngộ. Thuật ngữ này được tạo thành từ <i>Dhamma</i> là Pháp và <i>dāyāda</i> là người thừa kế.
Āmisa	Tài vật, lợi dưỡng, vật chất hoặc những lợi ích thuộc thế gian. Trong bài kinh, thuật ngữ này chủ yếu liên hệ đến bốn món vật dụng của người xuất gia.
Āmisadāyāda	Người thừa tự tài vật, tức người xuất gia nhưng đặt nặng việc tìm kiếm, tiếp nhận và hưởng thụ lợi dưỡng hơn sự tu tập Chánh pháp.
Dhammadāyāda Sutta	Kinh Thừa Tụ Pháp, bài kinh thứ ba thuộc Trung Bộ Kinh.
Dhammadāyādasuttavaṇṇanā	Chú giải Kinh Thừa Tụ Pháp. Trong đó, <i>vaṇṇanā</i> có nghĩa là sự giải thích, phân tích hoặc chú giải.
Bhikkhu	Tỳ-kheo, vị nam giới xuất gia, sống theo giới luật và giáo pháp của Đức Phật. Nghĩa gốc có liên hệ đến đời sống khát thực, sống nhờ sự cúng dường chân chính của cư sĩ.
Bhikkhunī	Tỳ-kheo-ni, vị nữ giới xuất gia và thọ giới đầy đủ

	trong giáo pháp của Đức Phật.
Sāvaka	Đệ tử, người nghe và thực hành lời dạy của Đức Phật.
Satthā	Bậc Đạo sư, người chỉ dạy con đường. Trong kinh điển, từ này thường được dùng để chỉ Đức Phật.
Sugata	Thiện Thệ, một trong các danh hiệu của Đức Phật; chỉ bậc đã đi trên con đường tốt đẹp và đã đạt đến mục tiêu cao thượng.
Tathāgata	Như Lai, danh hiệu Đức Phật thường sử dụng để tự xưng.
Paccaya	Duyên, điều kiện; trong đời sống xuất gia thường chỉ các vật dụng cần thiết để duy trì thân mạng và tu tập.
Cattāro paccayā	Bốn món vật dụng cần thiết của người xuất gia, gồm y phục, vật thực, trú xứ và thuốc men trị bệnh.
Cīvara	Y phục của người xuất gia. Y được sử dụng để che thân, bảo vệ thân thể trước nóng, lạnh và các điều kiện thời tiết.
Piṇḍapāta	Vật thực khát thực hoặc thức ăn được thí chủ cúng dường cho người xuất gia.
Senāsana	Trú xứ, nơi ở, nơi nghỉ ngơi và tu tập của người xuất gia.
Gilānapaccayabhesajja	Thuốc men và những vật dụng cần thiết để chữa trị bệnh tật.
Nippariyāyadhamma	Pháp theo nghĩa trực tiếp hoặc Pháp tối hậu, gồm bốn Thánh đạo, bốn Thánh quả và Niết-bàn. Đây là di sản cao quý nhất mà người đệ tử cần chứng đạt.
Pariyāyadhamma	Pháp theo nghĩa gián tiếp, tức những thiện pháp làm phương tiện đưa đến giải thoát như bố thí, trì giới, nghe Pháp, thuyết Pháp, hành thiền và phát triển trí tuệ.

Nippariyāyāmisā	Tài vật theo nghĩa trực tiếp, chủ yếu chỉ bốn món vật dụng của người xuất gia.
Pariyāyāmisā	Tài vật theo nghĩa gián tiếp; chỉ những kết quả an vui, tài sản hoặc phước báo nhân thiên mà một người mong cầu thông qua việc tạo thiện nghiệp.

Bản chú giải phân biệt Pháp trực tiếp, Pháp gián tiếp, tài vật trực tiếp và tài vật gián tiếp. Pháp trực tiếp gồm bốn Đạo, bốn Quả và Niết-bàn; Pháp gián tiếp gồm các thiện hạnh hướng đến giải thoát.

1. Các thuật ngữ về đời sống tu tập

Thuật ngữ Pāli	Nghĩa tiếng Việt và nội dung căn bản
Paṭipatti	Sự thực hành, con đường tu tập theo lời Đức Phật dạy.
Dhammānudhammapaṭipatti	Thực hành Pháp tùy thuận với Pháp; sống và tu tập đúng theo tinh thần giáo pháp, không làm trái với mục tiêu giải thoát.
Samaṇadhamma	Sa-môn pháp, những pháp hành của người xuất gia như giữ giới, học Pháp, hành thiền và đoạn trừ phiền não.
Appicchatā	Thiểu dục, ít ham muốn. Người thiểu dục không tìm cầu quá mức và không để nhu cầu vật chất chi phối đời sống.
Santuṭṭhi	Tri túc, biết đủ với những vật dụng hợp pháp đã nhận được.
Sallekha	Đoạn giảm, làm mỏng và loại trừ các phiền não như tham, sân, ganh tỵ, kiêu mạn và chấp thủ.
Subharatā	Dễ nuôi dưỡng, không đòi hỏi quá nhiều và không tạo gánh nặng cho người hộ trì.
Viriya	Tinh tấn, sự nỗ lực chân chính trong việc ngăn ngừa và đoạn trừ bất thiện, phát triển và duy trì thiện pháp.
Appamāda	Không phóng dật, sống tỉnh thức, chuyên cần và không buông lung trong việc tu tập.
Pamāda	Phóng dật, xao lãng, buông lung và quên mất mục

	tiêu tu tập.
Sīla	Giới, nền tảng đạo đức giúp thanh tịnh hành vi và lời nói.
Samādhi	Định, trạng thái tâm tập trung, vững vàng, không bị tán loạn bởi các đối tượng.
Paññā	Tuệ, trí tuệ thấy rõ bản chất vô thường, khổ và vô ngã của các pháp.
Sikkhā	Sự học tập và rèn luyện. Trong Phật giáo thường nói đến ba môn học là giới, định và tuệ.
Adhisīlasikkhā	Tăng thượng giới học, sự tu tập và hoàn thiện giới đức.
Adhicittasikkhā	Tăng thượng tâm học, sự tu tập định và thanh lọc tâm.
Adhipaññāsikkhā	Tăng thượng tuệ học, sự phát triển trí tuệ và thấy biết đúng thực tại.
Bhāvanā	Tu tập, phát triển và làm cho thiện pháp tăng trưởng trong tâm.
Samatha	Chỉ tịnh, phương pháp làm cho tâm yên lặng, tập trung và tạm thời chế ngự các chương ngại.
Vipassanā	Minh sát, sự quán sát thân tâm và các pháp theo đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.
Samāpatti	Sự thể nhập hoặc chứng nhập một trạng thái thiền định.

Bản chú giải cho biết hành giả có thể tu tập chỉ tịnh trước rồi phát triển minh sát, minh sát trước rồi phát triển chỉ tịnh, hoặc phát triển chỉ và quán song hành. Khi Thánh đạo sinh khởi, chỉ tịnh và minh sát hỗ trợ nhau trong một tiến trình thống nhất.

2. Các thuật ngữ về viễn ly

Thuật ngữ Pāli	Nghĩa tiếng Việt và nội dung căn bản
Viveka	Viễn ly, sự tách rời khỏi những điều kiện gây tán loạn và khỏi các phiền não.
Kāyaviveka	Thân viễn ly, sống xa những nơi ồn náo hoặc tạm thời rời các sinh hoạt không cần thiết để có điều kiện tu tập.

Cittaviveka	Tâm viễn ly, trạng thái tâm tách khỏi tham, sân và các pháp bất thiện.
Upadhiviveka	Sanh y viễn ly, sự giải thoát khỏi mọi nền tảng của chấp thủ và tái sinh; chỉ Niết-bàn.
Paviveka	Sự độc cư, thanh vắng hoặc viễn ly sâu sắc.
Nikkhittadhura	Người đã đặt xuống gánh nặng hoặc từ bỏ trách nhiệm tu tập; trong văn cảnh bài kinh, chỉ người không còn nỗ lực hướng đến Niết-bàn.
Bhāvanārāma	Người vui thích trong sự tu tập, lấy việc phát triển tâm làm niềm vui.
Ariyavaṃsa	Thánh chủng hoặc truyền thống của các bậc Thánh; đặc trưng bởi tri túc đối với vật dụng và vui thích trong tu tập, đoạn trừ phiền não.

Bản chú giải phân chia viễn ly thành thân viễn ly, tâm viễn ly và sanh y viễn ly. Không tùy học viễn ly là không làm trọn vẹn ba phương diện này và không nỗ lực hướng đến Niết-bàn.

3. Các thuật ngữ về phiền não

Thuật ngữ Pāli	Nghĩa tiếng Việt và nội dung căn bản
Kilesa	Phiền não, những trạng thái làm ô nhiễm và bất an tâm thức.
Lobha	Tham, sự ham muốn, nắm giữ và dính mắc vào người, vật hoặc trạng thái mình ưa thích.
Dosa	Sân, sự chống đối, khó chịu, tức giận hoặc muốn loại bỏ đối tượng không vừa ý.
Moha	Si, sự mê mờ, không thấy rõ bản chất chân thật của các pháp.
Taṇhā	Ái, sự khát khao, thèm muốn và bám víu, là một nguyên nhân căn bản của khổ đau.
Kodha	Phẫn nộ, sự nóng giận hoặc hung dữ phát sinh trong tâm.
Upanāha	Hiềm hận, giữ lại sự giận dữ và kết thành oán hận lâu dài.
Makkha	Gièm pha hoặc vong ân; có khuynh hướng hạ thấp hay che giấu đức hạnh của người khác.
Paḷāsa	Ganh đua, tự đặt mình ngang bằng hoặc cao hơn người có đức hạnh.
Issā	Ganh tỵ, không vui hoặc không chịu được khi người khác thành công và nhận được lợi ích.

Macchariya	Bỏn xén, không muốn chia sẻ tài sản, lợi ích, địa vị hoặc sự hiểu biết của mình.
Māyā	Xảo trá, che giấu lỗi lầm và tạo ra hình ảnh không đúng với sự thật.
Sāṭheyya	Lừa gạt, giả dối hoặc khoe bày những phẩm chất mà bản thân không thật sự có.
Thambha	Bướng bỉnh, cứng đầu, tâm không nhu thuận và khó tiếp nhận lời khuyên.
Māna	Mạn, so sánh mình với người khác dưới ba hình thức hơn, bằng hoặc kém.
Atimāna	Quá mạn, tự đánh giá mình quá cao và xem thường người khác.
Mada	Đam mê hoặc say đắm; có thể là sự say mê tuổi trẻ, sức khỏe, địa vị, tài sản hoặc danh tiếng.
Nīvaraṇa	Năm pháp ngăn che tâm, làm cản trở thiền định và trí tuệ.
Kāmacchanda	Tham dục, mong muốn và đắm nhiễm các đối tượng dễ chịu.
Byāpāda	Sân hận, ác ý hoặc mong muốn làm tổn hại.
Thīnamiddha	Hôn trầm và thụ miên, trạng thái tâm trì trệ, buồn ngủ và thiếu năng lượng.
Uddhaccakukkucca	Trạo cử và hồi quá, tâm dao động, bất an hoặc hồi hận.
Vicikicchā	Nghi ngờ, do dự và không xác định được con đường thực hành chân chính.

Bản chú giải cho rằng sự dính mắc lợi dưỡng có thể dẫn đến phần nộ, hiềm hận, gièm pha, ganh đua, ganh tỵ, bỏn xén, xảo trá và nhiều trạng thái bất thiện khác.

4. Các thuật ngữ về con đường giải thoát

Thuật ngữ Pāli	Nghĩa tiếng Việt và nội dung căn bản
Majjhima paṭipadā	Trung đạo, con đường tránh xa các cực đoan và đưa đến sự đoạn trừ khổ đau. Trong bài kinh, Trung đạo chính là Bát Chánh đạo.
Ariya aṭṭhaṅgika magga	Thánh đạo có tám chi phần, thường gọi là Bát Chánh đạo.
Sammādiṭṭhi	Chánh kiến, thấy biết đúng về nghiệp, nhân quả, Tứ Thánh đế và bản chất của các pháp.

Sammāsaṅkappa	Chánh tư duy, suy nghĩ về ly dục, không sân hận và không làm hại.
Sammāvācā	Chánh ngữ, không nói dối, chia rẽ, thô ác và vô ích.
Sammākammanta	Chánh nghiệp, hành động chân chính, không sát sinh, trộm cắp và tà hạnh.
Sammāājīva	Chánh mạng, nuôi sống thân mạng bằng phương tiện chân chính.
Sammāvāyāma	Chánh tinh tấn, nỗ lực đúng đắn trong việc đoạn ác và tu thiện.
Sammāsati	Chánh niệm, nhận biết rõ ràng thân, thọ, tâm và pháp.
Sammāsamādhi	Chánh định, sự tập trung chân chính làm nền tảng cho trí tuệ và giải thoát.
Magga	Đạo, con đường hoặc tâm đạo có khả năng đoạn trừ phiền não.
Phala	Quả, kết quả phát sinh ngay sau khi Thánh đạo sinh khởi.
Sotāpattimagga	Đạo Dự lưu, Thánh đạo đầu tiên.
Sakadāgāmicaragga	Đạo Nhất lai, Thánh đạo thứ hai.
Anāgāmicaragga	Đạo Bất lai, Thánh đạo thứ ba.
Arahattamagga	Đạo A-la-hán, Thánh đạo thứ tư, đoạn trừ hoàn toàn các phiền não.
Nibbāna	Niết-bàn, sự đoạn tận tham, sân, si và khổ đau; mục tiêu tối hậu của con đường tu tập.
Amata	Bất tử, một danh từ chỉ Niết-bàn vì nơi đó không còn sinh và chết.
Vivaṭṭa	Sự thoát khỏi vòng luân hồi và tiến trình sinh tử.
Vaṭṭa	Vòng luân hồi, sự vận hành liên tục của phiền não, nghiệp và quả tái sinh.
Samsāra	Sinh tử luân hồi, sự tiếp nối của đời sống do vô minh, ái và nghiệp.
Vimutti	Giải thoát, sự thoát khỏi phiền não và chấp thủ.
Vimuttiñāṇadassana	Giải thoát tri kiến, sự thấy biết rõ ràng tâm đã được giải thoát.

Bản chú giải xác định Bát Chánh đạo là Trung đạo đoạn trừ tham, sân và các pháp bất thiện, đồng thời hướng hành giả đến Niết-bàn.

5. Một số câu Pāli quan trọng trong Kinh Thừa Tụ Pháp

5.1. Lời giáo giới căn bản

“Dhammādāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā.”

Nghĩa là:

“Này các Tỳ-kheo, hãy là những người thừa tụ Pháp của Ta, chớ là những người thừa tụ tài vật.”

Đây là lời dạy trung tâm của toàn bộ bài kinh. Đức Phật khuyến khích các đệ tử tiếp nhận di sản giáo pháp, lấy giới, định, tuệ và giải thoát làm mục tiêu, thay vì xem lợi dưỡng vật chất là mục đích của đời sống xuất gia.

5.2. Lòng thương tưởng của Đức Phật

“Atthi me tumhesu anukampā: ‘Kinti me sāvakā dhammādāyādā bhaveyyum, no āmisadāyādā.’”

Nghĩa là:

“Ta có lòng thương tưởng đối với các ông và nghĩ rằng: Làm thế nào để các đệ tử của Ta trở thành những người thừa tụ Pháp, không phải những người thừa tụ tài vật.”

Câu kinh cho thấy lời giáo giới không xuất phát từ việc Đức Phật không muốn đệ tử nhận được sự cúng dường. Trái lại, Ngài muốn các đệ tử nhận được lợi ích cao quý hơn, đó là sự thành tựu Chánh pháp và giải thoát.

5.3. Con đường đoạn trừ tham và sân

“Lobhassa ca dosassa ca pahānāya majjhimā patipadā.”

Nghĩa là:

“Có con đường Trung đạo đưa đến sự đoạn trừ tham và sân.”

Con đường Trung đạo ấy chính là Thánh đạo có tám chi phần, gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.